

**BÁO CÁO**

**Về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp  
trong phạm vi toàn quốc năm 2021**

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện khoản 9 Điều 40, khoản 2 Điều 56, Điều 61 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Chính phủ báo cáo Quốc hội về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2021 như sau:

**Phần thứ nhất**

**THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2021 CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC**

Tổng hợp theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu), tính đến ngày 31/12/2021, cả nước có 826 doanh nghiệp<sup>1</sup> có vốn góp của Nhà nước<sup>2</sup> (sau đây gọi tắt là DN) (doanh nghiệp Trung ương - DNTW là 194 DN; doanh nghiệp địa phương - DNĐP là 632 DN), bao gồm:

---

<sup>1</sup> Số liệu có thay đổi so với số liệu đã báo cáo năm 2020 tại Báo cáo số 399/BC-CP ngày 12/10/2021 của Chính phủ do một số cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo bổ sung số liệu, một số doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển thành công ty cổ phần và một số doanh nghiệp đã hoàn thành thoái hết toàn bộ vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm 2021.

<sup>2</sup> Số liệu trong báo cáo không bao gồm:

(i) Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) do đang thực hiện tái cơ cấu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ;

(ii) 14 doanh nghiệp thuộc 04 Cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa có báo cáo gồm: 05 DN thuộc Bộ Quốc phòng (CTCP ĐTXL Tây Hồ, TCT CP Duyên Hải, CTCP 369, CTCP 389, CTCP Xây dựng và đầu tư Vạn Tường); 02 DN thuộc Bộ Công thương (CTCP Nông thổ sản VN, CTCP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng); 03 DN thuộc UBND TP Hà Nội (CTCP Cơ điện công trình, CTCP Điện tử Giảng Võ, Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco); 04 DN thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (CTCP Xuất nhập khẩu ngành in, Công ty TNHH MTV NXB Thể thao và Du lịch, CTCP Thể dục thể thao VN, CTCP Đầu tư và Phát triển phim truyện VN);

(iii) Các Ngân hàng thương mại nhà nước - được tổng hợp và báo cáo riêng tại Phần thứ hai của Báo cáo này.

(i) 476 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (141 DNTW và 335 DNĐP), bao gồm: 06 tập đoàn kinh tế; 53 tổng công ty nhà nước; 16 Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 401 Công ty TNHH MTV độc lập.

(ii) 197 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (35 DNTW và 162 DNĐP), bao gồm: 03 tập đoàn kinh tế; 17 tổng công ty; 06 Công ty cổ phần hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 171 công ty độc lập (156 công ty cổ phần và 15 công ty TNHH hai thành viên trở lên).

(iii) 153 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống (18 DNTW và 135 DNĐP), bao gồm: 05 Tổng công ty cổ phần và 148 công ty độc lập (135 công ty cổ phần và 13 công ty TNHH hai thành viên trở lên).

Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2021 của 826 DN gồm 673 doanh nghiệp nhà nước (sau đây viết tắt là DNNN<sup>3</sup>) và 153 DN có cổ phần, vốn góp của Nhà nước<sup>4</sup> (số liệu được tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và Báo cáo tài chính riêng của các DN còn lại) như sau:

1. Tổng tài sản là 3.749.867 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2020. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 33% tổng tài sản. Trong đó khối các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là TĐ, TCT, Công ty mẹ - con) có tổng tài sản là 3.390.295 tỷ đồng, chiếm 90% tổng tài sản của các DN.

- DNTW là 3.278.062 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2020. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 3.146.716 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2020, chiếm 96% tổng tài sản của DNTW.

- DNĐP là 471.805 tỷ đồng, tương đương với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 243.579 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2020, chiếm 52% tổng tài sản của DNĐP.

2. Vốn chủ sở hữu là 1.795.451 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.586.863 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020, chiếm 88% tổng vốn chủ sở hữu của các DN.

<sup>3</sup> Doanh nghiệp nhà nước bao gồm: doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

<sup>4</sup> Doanh nghiệp có cổ phần vốn góp của Nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

- DNTW là 1.501.799 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.445.862 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020, chiếm 96% tổng vốn chủ sở hữu của DNTW.

- DNĐP là 293.652 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 141.001 tỷ đồng, tương đương với năm 2020, chiếm 48% tổng vốn chủ sở hữu của DNĐP.

Tổng vốn Nhà nước đang đầu tư tại 826 DN là 1.671.574 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020 (DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.508.768 tỷ đồng và các DN còn lại là 162.806 tỷ đồng), trong đó:

+ DNTW là 1.417.721 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020 (DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.292.506 tỷ đồng và các DN còn lại 125.215 tỷ đồng).

+ DNĐP là 253.853 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020 (DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 216.262 tỷ đồng và các DN còn lại 37.591 tỷ đồng).

3. Tổng Doanh thu đạt 2.128.254 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.919.795 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020, chiếm 90% tổng doanh thu của các DN.

- DNTW đạt 1.856.010 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2020. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.799.936 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2020, chiếm 97% tổng doanh thu của các DNTW.

- DNĐP đạt 272.244 tỷ đồng, giảm 8% so với năm 2020. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 119.859 tỷ đồng, giảm 9% so với năm 2020, chiếm 44% tổng doanh thu của các DNĐP.

4. Lãi phát sinh trước thuế đạt 205.045 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 186.371 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2020, chiếm 91% tổng lãi phát sinh trước thuế của các DN.

- DNTW đạt 178.162 tỷ đồng, tăng 37% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 174.215 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2020, chiếm 98% tổng lãi phát sinh trước thuế của các DNTW.

- DNĐP đạt 26.883 tỷ đồng, giảm 21% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 12.156 tỷ đồng, giảm 26% so với năm 2020, chiếm 45% tổng lãi phát sinh trước thuế của các DNĐP.

- Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân chung của các DN năm 2021 là 11% (năm 2020 là 9%); Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân chung của các DN năm 2021 là 5% (năm 2020 là 4%).

- Có 90/826 DN (chiếm 11% tổng số DN) có lỗ phát sinh với tổng số lỗ phát sinh là 16.064 tỷ đồng.

- Có 184/826 DN (chiếm 22% tổng số DN) còn lỗ lũy kế với tổng số lỗ lũy kế là 52.840 tỷ đồng.

5. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) là 323.876 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020, chủ yếu thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (chiếm 75% tổng số phát sinh phải nộp NSNN). Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 285.891 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2020, chiếm 88% tổng số phát sinh phải nộp của các DN.

- DNTW là 264.919 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 260.651 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2020, chiếm 98% tổng số phát sinh phải nộp của các DNTW.

- DNĐP là 58.957 tỷ đồng, giảm 14% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 25.240 tỷ đồng, giảm 11% so với năm 2020, chiếm 43% tổng số phát sinh phải nộp của các DNĐP.

6. Tổng nợ phải trả là 1.927.224 tỷ đồng, tương đương so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 53% tổng số nợ phải trả của các DNTW.

- DNTW là 1.756.746 tỷ đồng, tương đương so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 52% tổng số nợ phải trả của các DN.

- DNĐP là 170.478 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 63% tổng số nợ phải trả của các DNĐP.

7. Tổng giá trị các khoản phải thu là 499.929 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 47.871 tỷ đồng, chiếm 10% tổng số các khoản phải thu và các DN đã trích lập dự phòng 34.289 tỷ đồng để dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó đòi.

- DNTW: Tổng giá trị các khoản phải thu là 449.968 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 43.655 tỷ đồng, chiếm 10% tổng số các khoản phải thu và các DN đã trích lập dự phòng được 31.002 tỷ đồng.

- DNĐP: Tổng giá trị các khoản phải thu là 49.961 tỷ đồng, giảm 5% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 4.216 tỷ đồng, chiếm 8% tổng số các khoản phải thu và các DN đã trích lập dự phòng được 3.287 tỷ đồng.

## **Mục 1**

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2021 của 673 DNNN (476 DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

và 197 DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) như sau:

1. Tổng tài sản là 3.648.005 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 33% tổng tài sản. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có tổng tài sản là 3.353.089 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản của các DNNN.

2. Vốn chủ sở hữu là 1.755.869 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.575.520 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020, chiếm 90% tổng vốn chủ sở hữu của các DNNN.

Tổng giá trị vốn Nhà nước đang đầu tư tại các DNNN là 1.664.837 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020. Trong đó: DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.508.768 tỷ đồng và DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 156.069 tỷ đồng.

3. Tổng Doanh thu đạt 2.043.534 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.894.769 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020, chiếm 93% tổng doanh thu của các DNNN.

4. Lãi phát sinh trước thuế đạt 198.672 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 184.647 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2020, chiếm 93% tổng lãi phát sinh trước thuế của các DNNN.

- Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân chung là 11% (năm 2020 là 9%); Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân chung là 5% (năm 2020 là 4%).

- Có 58/673 (chiếm 9% tổng số DNNN) có lỗ phát sinh với tổng số lỗ phát sinh là 15.785 tỷ đồng.

- Có 138/673 (chiếm 21% tổng số DNNN) còn lỗ lũy kế với tổng số lỗ lũy kế là 50.125 tỷ đồng.

5. Tổng số phát sinh phải nộp NSNN là 316.778 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020, chủ yếu thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (chiếm 74% tổng số phát sinh phải nộp NSNN). Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 282.273 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2020, chiếm 89% tổng số phát sinh phải nộp NSNN.

6. Tổng nợ phải trả là 1.865.839 tỷ đồng, giảm 0,43% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 52% tổng số nợ phải trả của các DNNN.

Hệ số tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu trung bình của các DNNN là 1,06 lần, cho thấy các DNNN ít phụ thuộc vào nợ vay để tài trợ cho hoạt động.

7. Các khoản phải thu là 480.532 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 46.269 tỷ đồng, chiếm 10% tổng số các khoản phải thu và các DNNN đã trích lập dự phòng được 33.045 tỷ đồng.

## Mục 2

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

#### I – TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (75 DN)

##### 1. Tình hình tài chính:

##### a) Về Tài sản:

##### - Tổng tài sản:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 2.733.099 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020. Trong đó, tài sản cố định chiếm bình quân là 34% tổng tài sản.

Báo cáo của Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là Công ty mẹ) là 1.900.165 tỷ đồng (tính riêng Công ty mẹ khỏi tập đoàn, tổng công ty là 1.862.610 tỷ đồng), tương đương năm 2020. Trong đó, tài sản cố định chiếm 17% tổng tài sản.

##### - Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn là 529.518 tỷ đồng (số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con), tăng 14% so với năm 2020. Trong đó, Công ty mẹ là 399.213 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020. Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng tài sản là 19% (số liệu báo cáo hợp nhất) và 21% (số liệu báo cáo Công ty mẹ).

+ Đầu tư tài chính dài hạn là 145.141 tỷ đồng (số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con), tăng 2% so với năm 2020. Trong đó, Công ty mẹ là 491.345 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2020 và chủ yếu thực hiện đầu tư vào các công ty con với giá trị là 429.988 tỷ đồng, chiếm 88% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn/Tổng tài sản theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ là 26%. Các Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 33.080 tỷ đồng.

##### - Các khoản phải thu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 357.646 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 35.524 tỷ đồng<sup>5</sup>, tăng 39% so với năm 2020, chiếm 10% tổng số nợ phải thu.

<sup>5</sup> Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo hợp nhất: TĐ Dầu khí VN (19.404 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (8.311 tỷ đồng); TCT Lương thực miền Bắc (714 tỷ đồng); TĐ Bru chính viễn thông VN (622 tỷ đồng); TCT

Báo cáo của Công ty mẹ là 310.436 tỷ đồng, giảm 4% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 31.331 tỷ đồng<sup>6</sup>, tăng 35% so với năm 2020, chiếm 10% tổng số nợ phải thu.

Tỷ lệ các khoản phải thu/Tổng tài sản năm 2021 là 13% (số liệu báo cáo hợp nhất) và 16% (số liệu báo cáo Công ty mẹ). Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo số liệu báo cáo hợp nhất là 24.710 tỷ đồng (Công ty mẹ: 23.284 tỷ đồng).

Một số Công ty mẹ có tỷ lệ Nợ phải thu/Tổng tài sản ở mức cao (trên 50%) như: TCT Xây dựng Lũng Lô (nợ phải thu 1.372 tỷ đồng, chiếm 64% tổng tài sản); TCT Thái Sơn (nợ phải thu 2.198 tỷ đồng, chiếm 62% tổng tài sản); Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất (nợ phải thu 601 tỷ đồng, chiếm 60% tổng tài sản); TCT Kinh tế Kỹ Thuật Công Nghiệp Quốc phòng (nợ phải thu 1.934 tỷ đồng, chiếm 54% tổng tài sản).

- Hàng tồn kho:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 151.338 tỷ đồng, tương ứng năm 2020, chiếm 6%/Tổng tài sản (Công ty mẹ là 48.930 tỷ đồng, giảm 15% so với năm 2020, chiếm 3%/Tổng tài sản)<sup>7</sup>. Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.720 tỷ đồng (Công ty mẹ là 521 tỷ đồng).

b) Nguồn vốn:

- Nợ phải trả:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.370.397 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2020, chiếm 50% tổng nguồn vốn của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con. Hệ số tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,02 lần (Công ty mẹ là 0,63 lần); có 13 Công ty mẹ có tỷ lệ tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu lớn hơn 03 lần<sup>8</sup>. Trong đó:

---

Cà phê VN (512 tỷ đồng); TCT Thương mại Sài Gòn (474 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (421 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (369 tỷ đồng);...

<sup>6</sup> Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo của Công ty mẹ: TĐ Dầu khí VN (14.427 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (11.151 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (940 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (420 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (397 tỷ đồng); ...

<sup>7</sup> Một số Công ty mẹ có giá trị hàng tồn kho lớn như: TĐ CN Viễn thông quân đội (8.491 tỷ đồng); TĐ CN Than KS VN (6.952 tỷ đồng); TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD (4.824 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (2.755 tỷ đồng); TCT đầu tư phát triển hạ tầng đô thị (2.330 tỷ đồng); TCT Khánh Việt (2.202 tỷ đồng); TCT Đầu tư và phát triển nhà và đô thị - BQP (1.969 tỷ đồng); TCT Địa ốc Sài Gòn (1.580 tỷ đồng); TCT 319 (1.346 tỷ đồng); TCT Lương thực miền Bắc (1.344 tỷ đồng);...

<sup>8</sup> Bao gồm: TCT XNK tổng hợp Vạn Xuân (24,14 lần); TCT Thái Sơn (7,08 lần); TCT Đầu tư phát triển đường cao tốc VN (7,04 lần); TCT Xây dựng Trường Sơn (6,39 lần); TCT Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng (5,23 lần); Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất (4,06 lần); TCT Đông Bắc (4,05 lần); TCT Xây dựng Lũng Lô (4,02 lần); TCT 319 (3,94 lần); TCT Thành An (3,78 lần); TCT Xăng dầu quân đội (3,75 lần); TCT 789 (3,58 lần); TCT Giấy VN (3,02 lần).

+ Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong nước (NHTM & TCTD) của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 462.245 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2020<sup>9</sup>.

+ Có 03 Công ty mẹ thực hiện huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp, lũy kế giá trị trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành tính đến 31/12/2021 là 5.785 tỷ đồng<sup>10</sup>.

+ Báo cáo hợp nhất, nợ nước ngoài của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 310.528 tỷ đồng (vay nợ ngắn hạn là 46.717 tỷ đồng; vay nợ dài hạn là 263.811 tỷ đồng), giảm 12% so với năm 2020. Trong đó: (i) vay lại vốn ODA của Chính phủ là 117.686 tỷ đồng; (ii) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 142.876 tỷ đồng; (iii) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả là 1.265 tỷ đồng.

Báo cáo của các Công ty mẹ, nợ nước ngoài là 253.982 tỷ đồng, giảm 12% so với năm 2020<sup>11</sup>.

Báo cáo của Công ty mẹ, tổng nợ phải trả là 730.752 tỷ đồng, giảm 4% so với năm 2020. Hệ số tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 0,63 lần.

- Vốn chủ sở hữu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.346.340 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020. Vốn chủ sở hữu của TĐ, TCT, Công ty mẹ - con tăng chủ yếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Báo cáo của Công ty mẹ là 1.156.069 tỷ đồng (tính riêng Công ty mẹ - tập đoàn, tổng công ty, tổng vốn chủ sở hữu là 1.130.491 tỷ đồng), tăng 2% so với năm 2020.

Có 09/75 Công ty mẹ được xác định là chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu (doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ, bao gồm cả trường hợp còn lỗ lũy kế sau khi trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định)<sup>12</sup>.

<sup>9</sup> Một số TĐ, TCT có số nợ vay từ các NHTM & TCTD lớn như: TĐ Dầu khí QGVN (224.789 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (109.740 tỷ đồng); TĐ CN Than – Khoáng sản VN (42.774 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (20.708 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (13.481 tỷ đồng); TCT Lương thực miền Bắc (5.209 tỷ đồng); TCT CN Xi măng VN (4.904 tỷ đồng); TCT 15 (3.998 tỷ đồng); TCT Đông Bắc (3.319 tỷ đồng); TCT Thuốc lá Việt Nam (3.275 tỷ đồng);...

<sup>10</sup> Công ty mẹ - TĐ CN Than – Khoáng sản VN phát hành 4.000 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) phát hành 1.087 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đông Bắc phát hành 698 tỷ đồng.

<sup>11</sup> TĐ Điện lực VN là 163.422 tỷ đồng; TCT Đầu tư và phát triển đường cao tốc VN là 61.780 tỷ đồng; TĐ Dầu khí quốc gia VN là 23.781 tỷ đồng; TCT Giấy VN là 2.090 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Đầu tư tài chính nhà nước TP Hồ Chí Minh là 1.753 tỷ đồng; TCT Cấp nước Sài Gòn là 1.102 tỷ đồng; TCT Cà phê Việt Nam là 53 tỷ đồng.

<sup>12</sup> Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN lỗ lũy kế là 2.613 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đường sắt VN lỗ lũy kế 1.822 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Cà phê VN lỗ lũy kế 453 tỷ đồng; Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh lỗ lũy kế 426 tỷ; Công ty mẹ - TCT 15 lỗ lũy kế 156 tỷ đồng;



## 2. Tình hình sản xuất kinh doanh:

### a) Tổng doanh thu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đạt 1.518.295 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020. Báo cáo của Công ty mẹ đạt 951.879 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020.

Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có số tổng doanh thu lớn theo số liệu báo cáo hợp nhất tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp có quy mô lớn<sup>13</sup>.

Năm 2021, sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con bắt đầu vực dậy và phát triển trở lại, một số Công ty mẹ có tổng doanh thu tăng trên 30% so với năm 2020<sup>14</sup>.

### b) Lợi nhuận, lỗ phát sinh và lỗ lũy kế:

#### - Lãi phát sinh trước thuế:

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đạt 156.531 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2020. Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có lãi phát sinh trước thuế đạt cao trên 5.000 tỷ đồng vẫn chủ yếu ở những TĐ, TCT có quy mô lớn<sup>15</sup>.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu và Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng Tài sản bình quân của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con lần lượt là 12% và 6%.

Một số Công ty mẹ có lãi phát sinh trước thuế năm 2021 giảm sâu như: Công ty mẹ - TCT Giấy VN có lãi phát sinh trước thuế là 1 tỷ đồng tương ứng giảm 90%; Công ty mẹ - TCT vận tải Hà Nội có lãi phát sinh trước thuế là 1,5 tỷ đồng tương ứng giảm 90% (doanh thu giảm dẫn đến lãi phát sinh trước thuế giảm); Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển nhà và Đô thị (HUD) có lãi phát sinh trước thuế là 163 tỷ đồng tương ứng giảm 52%, doanh thu giảm 42% so với năm 2020; Công ty mẹ - TCT du lịch Hà Nội có lãi phát sinh

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV 622 – BQP lỗ lũy kế 54 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đầu tư và XNK Cao Bằng lỗ lũy kế 3,3 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Văn hóa Sài Gòn lỗ lũy kế 3 tỷ; Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội lỗ lũy kế 636 triệu đồng.

<sup>13</sup> TĐ Điện lực VN (441.715 tỷ đồng); TĐ Dầu khí Quốc gia VN (381.989 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (149.494 tỷ đồng); TĐ CN Than - Khoáng sản VN (114.429 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông VN (54.674 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (49.920 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (32.119 tỷ đồng); TCT CN Xi măng VN (27.249 tỷ đồng); TCT Bưu điện VN (25.950 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (20.619 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC (18.839 tỷ đồng); TCT Đông Bắc (18.488 tỷ đồng);...

<sup>14</sup> TĐ Hóa chất VN tăng 156%; TCT Hợp tác kinh tế tăng 87%; Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất tăng 77%; TCT đầu tư phát triển đường cao tốc tăng 66%; TCT 15 – BQP tăng 58%; TCT Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc tăng 45%; TĐ Dầu khí Quốc gia VN tăng 41%; TCT Xây dựng Sài Gòn tăng 40%; TCT Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân tăng 39%; TCT XDCT Hàng không ACC tăng 37%; TCT Xăng dầu quân đội tăng 36%; Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN tăng 33%.

<sup>15</sup> TĐ Dầu khí quốc gia VN (51.700 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (36.908 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (17.991 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn NN (9.375 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông (6.430 tỷ đồng); TĐ Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (5.288 tỷ đồng);...

trước thuế là 122 tỷ đồng tương ứng giảm 31%, doanh thu giảm 32% so với thực hiện năm 2020;...

+ Báo cáo của Công ty mẹ đạt 94.239 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2020. Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao<sup>16</sup>.

Một số Công ty mẹ có tỷ lệ lãi phát sinh trước thuế năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 như: Công ty mẹ - TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc có lãi phát sinh trước thuế là 187 tỷ đồng tương ứng tăng 7.045%; Công ty mẹ - TCT 15 có lãi phát sinh trước thuế là 76 tỷ đồng tương ứng tăng 1.261%; Công ty mẹ - Tổng công ty Hợp tác kinh tế có lãi phát sinh trước thuế là 212 tỷ đồng tương ứng tăng 570%; Công ty mẹ - TĐ Điện lực Việt Nam có lãi phát sinh trước thuế là 5.875 tỷ đồng tương ứng tăng 267%; Công ty mẹ - TCT Quản lý bay Việt Nam có lãi phát sinh trước thuế là 62 tỷ đồng, tăng 251%; Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN có lãi phát sinh trước thuế là 314 tỷ đồng, tăng 156%; Công ty mẹ - TCT Cấp nước Sài Gòn có lãi phát sinh trước thuế là 746 tỷ đồng, tăng 68%; Công ty mẹ - TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước có lãi phát sinh trước thuế là 9.572 tỷ đồng, tăng 46%;...

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân các Công ty mẹ là 8%. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân là 5%.

- Lỗ phát sinh:

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của 05 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.830 tỷ đồng<sup>17</sup>.

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo của 05 Công ty mẹ là 2.369 tỷ đồng<sup>18</sup>.

- Lỗ lũy kế: Báo cáo hợp nhất có 16 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con còn lỗ lũy kế là 14.703 tỷ đồng<sup>19</sup> và 09 Công ty mẹ còn lỗ lũy kế là 5.532 tỷ đồng<sup>20</sup>.

<sup>16</sup> Công ty mẹ - TĐ CN Viễn thông Quân đội (32.541 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Dầu khí Quốc gia VN (18.390 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN (4.957 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone (4.750 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Thương mại SG (3.558 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ CN Than - KS VN (2.086 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Tân Cảng Sài Gòn (1.850 tỷ đồng);...

<sup>17</sup> Công ty TNHH MTV Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh lỗ phát sinh 771 tỷ đồng; TCT Đường sắt Việt Nam lỗ phát sinh 518 tỷ đồng; TCT Du lịch SG lỗ phát sinh 488 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV 622-BQP lỗ phát sinh 50 tỷ; TCT Đầu tư và XNK Cao Bằng lỗ phát sinh 2 tỷ đồng;

<sup>18</sup> Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh lỗ phát sinh là 1.592 tỷ đồng do trong năm 2021 đã trích lập dự phòng rủi ro cho vay dẫn đến chi phí tăng mạnh; Công ty mẹ - TCT Đường sắt Việt Nam lỗ phát sinh 565 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Du lịch Sài Gòn lỗ phát sinh 179 tỷ đồng; Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV 622 lỗ phát sinh 33 tỷ đồng.

<sup>19</sup> TĐ Hóa chất VN (3.038 tỷ đồng); TCT Đường sắt VN (1.976 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (857 tỷ đồng); TCT 15 (548 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV 622 - BQP (77 tỷ đồng); TCT Du lịch Hà Nội (69 tỷ đồng); TCT xây dựng Trường Sơn (61 tỷ đồng); TCT Công nghiệp SG (31 tỷ đồng); TCT Thái Sơn (27,6 tỷ đồng); TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị - BQP (8 tỷ đồng);...

<sup>20</sup> TĐ Hóa chất VN (2.612,7 tỷ đồng); TCT Đường sắt VN (1.822 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (453 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (426 tỷ đồng); TCT 15 (156 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV 622 - BQP (54 tỷ đồng); Tổng công ty Đầu tư và XNK Cao Bằng (3,3 tỷ đồng);...

c) Nộp Ngân sách nhà nước (NSNN):

Tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN đạt 221.282 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2020. Trong đó:

- Số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 161.124 tỷ đồng, chiếm 73% tổng số phát sinh phải nộp NSNN;
- Số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu là 11.147 tỷ đồng, chiếm 5% tổng số phát sinh phải nộp NSNN;
- Số lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN theo quy định là 49.011 tỷ đồng, chiếm 22% tổng số phát sinh phải nộp NSNN.

Những TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có số thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN lớn như: TĐ Dầu khí Quốc gia VN (72.950 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (31.957 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (27.968 tỷ đồng); TĐ CN Than khoáng sản VN (18.650 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (14.809 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (9.601 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (4.493 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Đầu tư tài chính nhà nước TP Hồ Chí Minh (3.203 tỷ đồng); TCT Công nghiệp Sài Gòn (3.098 tỷ đồng).

Tính riêng báo cáo của Công ty mẹ, tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN đạt 110.761 tỷ đồng, tăng 2% so với số năm 2020. Trong đó, số lợi nhuận sau thuế phát sinh phải nộp NSNN là 47.993 tỷ đồng, tăng 7% so với số lợi nhuận sau thuế phát sinh phải nộp NSNN năm 2020, chiếm 43% tổng số phát sinh phải nộp NSNN. Số lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm 2021 (bao gồm cả số lợi nhuận phát sinh phải nộp của năm 2020 chuyển sang) là 48.442 tỷ đồng.

Các Công ty mẹ có số nộp lợi nhuận vào NSNN lớn như: Công ty mẹ - TĐ CN Viễn thông quân đội đã nộp 16.781 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Dầu khí VN đã nộp 11.635,8 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước đã nộp 8.833 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài Gòn đã nộp 2.256 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone đã nộp 1.478 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN đã nộp 1.472,6 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Tân cảng SG đã nộp 1.137,8 tỷ đồng.

## **II – TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ THUỘC BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH (401 DN ĐỘC LẬP).**

### 1. Về tình hình tài chính:

- Tổng tài sản là 251.335 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020, trong đó tỷ trọng tài sản cố định chiếm 51% tổng tài sản. Giá trị tài sản cố định là 128.139 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020.

- Tổng các khoản phải thu là 56.672 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020 và chiếm 23% tổng tài sản. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 1.353 tỷ đồng, chiếm 2% tổng các khoản phải thu.

- Tổng giá trị hàng tồn kho là 11.588 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020.

- Tổng nợ phải trả là 80.584 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm tới 63% tổng nợ phải trả. Trong cơ cấu các khoản nợ phải trả có:

+ Nợ vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) là 3.644 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2020.

+ Nợ vay nước ngoài là 266,3 tỷ đồng (nợ ngắn hạn là 29,1 tỷ đồng, nợ dài hạn 237,2 tỷ đồng), trong đó: Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang (249,1 tỷ đồng), Công ty Sông Chu – Thanh Hóa (17 tỷ đồng), Công ty Khai thác thủy lợi Tây Ninh (0,2 tỷ đồng).

Hệ số tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 0,5 lần.

- Vốn chủ sở hữu là 162.428 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Một số doanh nghiệp độc lập chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu nên âm vốn chủ sở hữu chủ yếu tập trung ở những doanh nghiệp còn tồn tại về tài chính từ nhiều năm như: Nông trường Sông Hậu – TP Cần Thơ có vốn chủ sở hữu (-) 335.439 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội có vốn chủ sở hữu (-) 155.347 triệu đồng; Công ty Cà phê Đức Lập - Đắc Nông có vốn chủ sở hữu (-) 123.306 triệu đồng; Công ty Điện ảnh Hà Nội có vốn chủ sở hữu (-) 71.581 triệu đồng; Công ty Nam Nung – Đắc Nông có vốn chủ sở hữu (-) 51.998 triệu đồng; Công ty XNK Nông sản thực phẩm HN – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có vốn chủ sở hữu (-) 47.086 triệu đồng; Công ty Chế biến thực phẩm xuất khẩu Hùng Vương có vốn chủ sở hữu (-) 46.657 triệu đồng; Công ty Công nghiệp tàu thủy Diêm Điền – Thái Bình có vốn chủ sở hữu (-) 24.118 triệu đồng; Công ty Lâm nghiệp Hoàn Bô Quảng Ninh có vốn chủ sở hữu (-) 20.210 triệu đồng; Công ty Sản xuất kinh doanh tổng hợp Krông Ana – Đắc Lắc có vốn chủ sở hữu (-) 7.662 triệu đồng; Công ty Thương mại dịch vụ Hải Dương có vốn chủ sở hữu (-) 7.509 triệu đồng; Công ty Lâm nghiệp Bắc Kạn có vốn chủ sở hữu (-) 4.857 triệu đồng; Công ty đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh có vốn chủ sở hữu (-) 2.390 triệu đồng; Công ty Nhà xuất bản Hà Nội có vốn chủ sở hữu (-) 2.381 triệu đồng; ...

## 2. Về kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tổng doanh thu đạt 120.624 tỷ đồng, giảm 12% so với năm 2020. Trong đó chủ yếu tập trung ở các DN hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

- Lãi phát sinh trước thuế đạt 11.737 tỷ đồng, giảm 20% so với năm 2020. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/tài sản bình quân là 5%. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân là 7%.

Các DN có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /vốn chủ sở hữu bình quân đạt cao trên 30% chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh xỏ số, xây lắp, môi trường đô thị và cá biệt một số doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc khối an ninh, quốc phòng. Một số doanh nghiệp có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/vốn chủ sở hữu đạt mức cao như: Công ty Xỏ số kiến thiết Lâm Đồng (125%); Công ty Xỏ số kiến thiết Bạc Liêu (125%); Công ty Xỏ số kiến thiết Bình Dương (107%); Công ty Xỏ số kiến thiết Trà Vinh (106%); Công ty 59 (54%); Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng (45%); Công ty Hữu nghị Nam Lào (42%); Công ty Lâm nghiệp Triệu Hải (47%);...

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại nhiều DN có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /vốn chủ sở hữu, tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /tổng tài sản đạt thấp dưới mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của ngân hàng (khoảng từ 1-5%) chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, khai thác công trình thủy lợi, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, giống gia súc và giống cây trồng như: Công ty Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ (0,01%); Công ty KTCTTL Hải Hậu (0,04%); Công ty Dịch vụ và du Biển đảo Hải Thành (0,04%);...

- Lỗ phát sinh: có 30/401 DN có số lỗ phát sinh (chiếm tỷ lệ 7,5%) với tổng số lỗ phát sinh là 198 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2020 về giá trị nhưng giảm 32% về số lượng DN so với năm 2020 (năm 2020 có 44 DN có lỗ phát sinh), trong đó chủ yếu là các DN hoạt động khai thác công trình thủy lợi do chưa tính đủ chi phí trong đơn giá đặt hàng và các DN hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thuộc các địa phương do thu không đủ bù đắp chi phí, trong khi đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN này lại chịu ảnh hưởng chi phối quyết định từ điều kiện tự nhiên và thời tiết, sự ổn định của giá cả thị trường.

- Lỗ lũy kế: có 84/401 DN có lỗ lũy kế (chiếm tỷ lệ 21%)<sup>21</sup> với tổng lỗ lũy kế là 2.279 tỷ đồng. Các DN này đều phát sinh lỗ trong nhiều năm liên tiếp và được các cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính theo quy định.

<sup>21</sup> Một số doanh nghiệp còn số lỗ lũy kế lớn như: Nông trường Sông Hậu – TP Cần Thơ (446 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm xuất khẩu Hùng Vương (273 tỷ đồng); Công ty Cà phê Đức Lập – Đắk Nông (168 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội (159 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Nam Nung – Đắk Nông (114 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV XNK Nông sản thực phẩm Hà Nội – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (106 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Điện ảnh Hà Nội (97,8 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác Dịch vụ Thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh (97 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long (93,7 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Diêm Điền – Thái Bình (93 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Hãng phim Tài liệu và Khoa học TW (75,9 tỷ đồng).

- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN là 31.666 tỷ đồng, giảm 18% so với năm 2020, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa chiếm 78% tổng số phát sinh phải nộp NSNN. Trong đó, số lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ phát sinh phải nộp NSNN là 6.798 tỷ đồng (số phát sinh phải nộp ngân sách địa phương là 6.241 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 557 tỷ đồng); các doanh nghiệp đã thực hiện nộp vào NSNN trong năm 2021 (đã bao gồm cả số phát sinh phải nộp NSNN từ năm 2020 chưa nộp chuyển sang) là 10.458 tỷ đồng, trong đó: số đã nộp vào ngân sách Trung ương là 535 tỷ đồng, số đã nộp vào ngân sách địa phương là 9.923 tỷ đồng).

### Mục 3

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ<sup>22</sup>

### I – TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 1. Tổng tài sản:

Tổng giá trị tài sản theo báo cáo hợp nhất của các DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối) là 663.571 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Trong đó, khối 26 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng tài sản là 619.991 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020 và chiếm 93% tổng tài sản của các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 24% tổng tài sản.

#### 2. Các khoản phải thu:

Theo báo cáo hợp nhất, tổng các khoản phải thu là 66.214 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 9.392 tỷ đồng, chiếm 14% tổng các khoản phải thu và các DN này đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 7.086 tỷ đồng.

Một số doanh nghiệp có nợ phải thu lớn như: TĐ Bảo Việt (9.303 tỷ đồng); TĐ Xăng dầu VN (7.626 tỷ đồng); TCT Đầu tư và phát triển công nghiệp - Becamex (5.260,7 tỷ đồng); TCT Hàng không VN (5.102,7 tỷ đồng); TCT Lắp máy VN (4.167 tỷ đồng); TCT Cảng hàng không VN (3.931 tỷ đồng); TCT xây dựng Hà Nội (3.799 tỷ đồng).

Trong đó 04 Công ty mẹ có nợ phải thu khó đòi lớn (trên 1.000 tỷ đồng) gồm: Công ty mẹ - TCT Cảng hàng không Việt Nam là 1.630 tỷ đồng (đã trích lập dự phòng 495 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam là 1.336 tỷ đồng (đã trích dự phòng 1.336 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lắp máy

<sup>22</sup> Số liệu báo cáo của 197 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ bao gồm: 03 Tập đoàn cổ phần, 17 Tổng công ty cổ phần, 06 Công ty mẹ - con cổ phần và 171 công ty độc lập theo mô hình công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

VN là 1.207 tỷ đồng (đã trích dự phòng 1.206 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ CN Cao su VN là 1.071 tỷ đồng (đã trích dự phòng 664 tỷ đồng).

3. Tổng giá trị hàng tồn kho là 58.330 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020 và chiếm 9% giá trị tổng tài sản. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 1.389 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ là 1.020 tỷ đồng).

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Theo báo cáo hợp nhất là 109.947 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2020. Riêng giá trị đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con là 78.067 tỷ đồng, chiếm 72% các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ năm 2021.

#### 5. Nợ phải trả:

Tổng số nợ phải trả theo báo cáo hợp nhất là 414.858 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 46% tổng số nợ phải trả. Khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng số nợ phải trả theo số liệu báo cáo hợp nhất là 390.693 tỷ đồng, chiếm 94% tổng số nợ phải trả. Riêng Công ty mẹ - TCT Hàng không VN có nợ phải trả quá hạn tại thời điểm 31/12/2021 là 12.852 tỷ đồng.

Nợ nước ngoài của các DN theo báo cáo tài chính hợp nhất (ngắn hạn và dài hạn) là 37.803 tỷ đồng. Nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 15.138 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ - TCT Hàng không VN nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 13.109 tỷ đồng); Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 16.843 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ - TCT Cảng hàng không VN vay lại vốn ODA của Chính phủ là 13.566 tỷ đồng).

#### 6. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn chủ sở hữu theo báo cáo hợp nhất là 247.101 tỷ đồng, tương đương so với năm 2020. Trong đó, vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp này là 156.069 tỷ đồng, duy trì tương đương như năm 2020, trung bình chiếm 83% tổng vốn điều lệ. Việc nắm giữ tỷ lệ chi phối tại các doanh nghiệp sau khi thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên chủ yếu tập trung tại các Tập đoàn, Tổng công ty lớn và các doanh nghiệp cung ứng, sản phẩm, dịch vụ công ích sau khi thực hiện chuyển đổi.

Tuy nhiên, vẫn còn có một số doanh nghiệp sau khi chuyển đổi hoạt động chưa hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nên không bảo toàn được vốn chủ sở hữu như: Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam – Đài truyền hình VN, Nhà nước nắm giữ 50,26% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 3.551 tỷ đồng), tăng 11% so với năm 2020; Công ty mẹ - TCT Cơ khí Xây dựng, Nhà nước nắm giữ 98,76% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 52 tỷ đồng), giảm 3% so với năm 2020; CTCP bóng đá Xuân Thiện Nam Định, Nhà nước nắm giữ 89,4% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 17 tỷ đồng), tăng 127% so với năm

2020; CTCP giống cây trồng Hưng Yên, Nhà nước nắm giữ 86,94% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 9 tỷ đồng), tăng 110% so với năm 2020;...

## II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tổng doanh thu đạt 404.615 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2020. Trong đó, xét theo số liệu báo cáo hợp nhất, khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có doanh thu là 376.474 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2020, chiếm 93% tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Một số DN có tổng doanh thu theo báo cáo hợp nhất đạt cao (trên 5.000 tỷ đồng) như: TĐ Xăng dầu VN (170.968 tỷ đồng); TĐ Bảo Việt (46.511 tỷ đồng); TCT Hàng không VN (29.752 tỷ đồng); TĐ CN Cao su VN (28.065 tỷ đồng); TCT Lương thực Miền Nam (16.714 tỷ đồng); TCT Hàng hải VN (14.298 tỷ đồng); CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (9.999 tỷ đồng); TCT Cảng hàng không VN (8.015 tỷ đồng); TCT Đầu tư và phát triển công nghiệp (7.116 tỷ đồng); TCT CP Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (7.109 tỷ đồng); TCT phát triển khu công nghiệp (5.563 tỷ đồng).

### 2. Lãi phát sinh trước thuế:

Theo báo cáo hợp nhất là 30.404 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2020. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tài sản bình quân của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ năm 2021 lần lượt là 12% và 5%.

Một số doanh nghiệp có lãi phát sinh trước thuế theo báo cáo hợp nhất năm 2021 giảm mạnh như: CTCP môi trường đô thị Quảng Nam giảm 96%; TCT Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh giảm 91%; TCT máy và thiết bị công nghiệp giảm 85%; CTCP Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng giảm 83%; CTCP X20 giảm 66%; TCT Cảng Hàng không VN giảm 50%; TCT cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà Nội giảm 46%;...

Một số doanh nghiệp có lãi phát sinh trước thuế theo báo cáo hợp nhất 2021 tăng mạnh như: TCT Hàng hải Việt Nam tăng 648%; CTCP Khoáng sản Thừa Thiên Huế tăng 467%; CTCP Cao su Đắk Lắk tăng 277%; Công ty TNHH Truyền hình CAND tăng 190%; TĐ Xăng dầu VN tăng 169%; TCT Xây dựng Hà Nội tăng 78%;...

### - Lỗ phát sinh:

Theo báo cáo hợp nhất có 23/197 doanh nghiệp (chiếm 12%), giảm 18% về số lượng so với năm 2020 với tổng số lỗ phát sinh là 13.757 tỷ đồng. Trong đó, một số doanh nghiệp có vốn nhà nước có số lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất lớn như: TCT Hàng không VN lỗ phát sinh 12.965 tỷ đồng; Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh VN (Đài truyền hình VN) lỗ phát sinh 342 tỷ đồng; TCT Lương thực Miền Nam lỗ phát sinh 298 tỷ đồng; CTCP Phà An Giang lỗ phát sinh 30 tỷ đồng; CTCP nước sạch và vệ sinh nông thôn



tỉnh Ninh Bình lỗ phát sinh 25,6 tỷ đồng; TCT cổ phần Xây dựng và công nghiệp VN lỗ phát sinh 21 tỷ đồng; CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lỗ phát sinh 19 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 02 Công ty mẹ có lỗ phát sinh với giá trị là 12.185 tỷ đồng<sup>23</sup>.

- Lỗ lũy kế:

Theo báo cáo hợp nhất có 38/197 doanh nghiệp (chiếm 19%) với tổng số lỗ lũy kế là 33.143 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 05 Công ty mẹ có lỗ lũy kế với giá trị là 22.715 tỷ đồng<sup>24</sup>.

### 3. Tổng phát sinh phải nộp NSNN:

Tổng số phát sinh phải nộp NSNN đạt 63.830 tỷ đồng, giảm 14% so với năm 2020. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa chiếm 78% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các DN có vốn nhà nước; số cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của Nhà nước tại các DN có vốn nhà nước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên được chia trong năm báo cáo (bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia của các năm trước chia trong năm 2021) là 10.459 tỷ đồng. Các DN đã thực hiện nộp cổ tức, lợi nhuận được chia vào NSNN trong năm 2021 là 12.869 tỷ đồng, trong đó nộp vào ngân sách địa phương là 1.763 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 11.106 tỷ đồng.

Các Công ty mẹ có số nộp cổ tức được chia theo phần vốn nhà nước vào NSNN lớn như: TCT Máy động lực và máy nông nghiệp VN nộp 6.410 tỷ đồng; TĐ CN Cao su VN nộp 2.323 tỷ đồng; TĐ Xăng dầu VN nộp 1.178 tỷ đồng, TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp nộp 790 tỷ đồng; TCT Bia - Rượu - NGK Hà Nội nộp 537 tỷ đồng; TĐ Bảo Việt nộp 434 tỷ đồng; TCT Phát triển Khu công nghiệp nộp 375 tỷ đồng, TCT Lâm nghiệp VN nộp 159 tỷ đồng.

## Mục 4

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NÀM GIỮ TỪ 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ XUỐNG<sup>25</sup>

#### I – TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<sup>23</sup> Bao gồm: Công ty mẹ - TCT Hàng không VN lỗ phát sinh 11.833 tỷ đồng (năm 2020 lỗ phát sinh 8.743 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam lỗ phát sinh 352 tỷ đồng (năm 2020 lỗ phát sinh 272 tỷ đồng).

<sup>24</sup> Gồm: Công ty mẹ - TCT Hàng không VN lỗ lũy kế 18.871 tỷ đồng (năm 2020 lỗ lũy kế 7.022 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam lỗ lũy kế 2.652 tỷ đồng (năm 2020 lỗ lũy kế 2.300 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Hàng hải VN lỗ lũy kế 887 tỷ đồng (năm 2020 lỗ lũy kế 1.117 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cơ khí xây dựng lỗ lũy kế 302 tỷ đồng (năm 2020 lỗ lũy kế 303 tỷ đồng); Công ty mẹ - CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp lỗ lũy kế 4 tỷ đồng (năm 2020 lỗ lũy kế 125 tỷ đồng).

<sup>25</sup> Số liệu báo cáo của 153 doanh nghiệp, bao gồm: 05 Tổng công ty cổ phần và 148 công ty độc lập hoạt động theo loại hình công ty cổ phần và công ty TNHH 2TV trở lên.

### 1. Về tổng tài sản:

Tổng tài sản theo báo cáo hợp nhất (sau đây gọi là doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước) là 101.862 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Trong đó, khối 05 TCT cổ phần có tổng tài sản là 37.206 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2020 và chiếm 37% tổng tài sản của các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 23% tổng tài sản.

### 2. Các khoản phải thu:

Theo báo cáo hợp nhất là 19.397 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 1.602 tỷ đồng, chiếm 8% so với tổng các khoản phải thu và các doanh nghiệp này đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 1.244 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ là 428 tỷ đồng).

3. Hàng tồn kho là 19.375 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020 và chiếm 19% tổng tài sản của các doanh nghiệp này. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 281 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ là 33 tỷ đồng).

### 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Theo báo cáo hợp nhất là 3.022 tỷ đồng, tương đương với năm 2020. Riêng giá trị đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con là 3.008 tỷ đồng, chiếm 88% các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ năm 2021.

### 5. Nợ phải trả:

Tổng số nợ phải trả theo báo cáo hợp nhất là 61.385 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 79% tổng số nợ phải trả. Khối TCT theo số liệu báo cáo hợp nhất là 25.818 tỷ đồng, chiếm 42% tổng số nợ phải trả. Nợ nước ngoài theo báo cáo tài chính hợp nhất (ngắn hạn và dài hạn) là 1.805 tỷ đồng; Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 781 tỷ đồng, các DN thuộc khối địa phương vay và tập trung toàn bộ tại các DN hoạt động trong lĩnh vực cấp nước.

### 6. Vốn chủ sở hữu:

Theo báo cáo tài chính hợp nhất là 39.582 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020. Trong đó, vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp này là 6.737 tỷ đồng, tương đương với năm 2020, trung bình chiếm 25% tổng vốn điều lệ của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Tuy nhiên, vẫn còn có một số DN sau khi chuyển đổi hoạt động chưa hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nên không bảo toàn được vốn chủ sở hữu (âm vốn chủ sở hữu) như: Công ty mẹ - TCT Sông Hồng, Nhà nước nắm giữ 49,04% (âm vốn chủ sở hữu 791 tỷ đồng); Công ty liên doanh Hải Thành – TP Hải Phòng, Nhà nước nắm giữ 17,65% (âm vốn chủ sở hữu 153 tỷ đồng); Công ty cổ phần Lương thực & Dịch vụ Quảng Nam, Nhà nước nắm giữ

47,64% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 118 tỷ đồng); CTCP Xuất Nhập khẩu Đà Nẵng, Nhà nước nắm giữ 19,47% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 41 tỷ đồng); CTCP điện tử điện lạnh và dịch vụ tổng hợp Nam Định, Nhà nước nắm giữ 33,3% vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu 7,6 tỷ đồng);...

## II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu đạt 84.720 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2020. Trong đó, theo báo cáo hợp nhất, khối TCT cổ phần có doanh thu là 25.026 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020, chiếm 30% tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Các doanh nghiệp có tổng doanh thu theo báo cáo hợp nhất đạt cao (trên 1.000 tỷ đồng) như: Công ty cổ phần Cấp điện và hệ thống LS Vina – Hải Phòng (15.012 tỷ đồng); TCT Thương mại – XNK Thanh Lễ (11.937 tỷ đồng); TCT Thủy tinh và gốm xây dựng – Viglacera (11.425 tỷ đồng); CTCP Tập đoàn Lộc Trời – An Giang (10.367 tỷ đồng); CTCP Thương mại Kiên Giang (5.420 tỷ đồng); CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (4.420 tỷ đồng); Công ty xi măng chinfon – Hải Phòng (3.856 tỷ đồng); CTCP Cơ điện Trần Phú – Hà Nội (2.674 tỷ đồng); CTCP XNK Bắc Giang (1.900 tỷ đồng); CTCP Dược - TTB y tế Bình Định (1.567 tỷ đồng); CTCP Armephaco – Bộ Quốc phòng (1.375 tỷ đồng); TCT 36 (1.198 tỷ đồng); CTCP Tổng công ty thương mại Quảng Trị (1.076 tỷ đồng).

### 2. Lãi phát sinh trước thuế:

Theo báo cáo hợp nhất là 6.373 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2020.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tài sản bình quân lần lượt là 16% và 6%.

Một số doanh nghiệp có tỷ suất lãi phát sinh trước thuế/vốn chủ sở hữu bình quân theo báo cáo hợp nhất đạt cao (trên 30%) như: CTCP dịch vụ công ích đô thị Tam Kỳ - Quảng Nam (72%); CTCP Cấp điện và hệ thống LS Vina – Hải Phòng (65%); CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (42%); CTCP sách giáo khoa Thiết bị trường học Bắc Giang (36%).

### - Lỗ phát sinh:

Theo báo cáo hợp nhất có 32/153 DN (chiếm 21%) với tổng số lỗ phát sinh là 279 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 01 Công ty mẹ - TCT Sông Hồng có lỗ phát sinh với giá trị là 89 tỷ đồng.

Theo báo cáo hợp nhất, một số doanh nghiệp có số lỗ phát sinh trên 10 tỷ đồng như: Công ty TNHH ĐT SX và PT nông nghiệp VINECO Tam Đảo lỗ phát sinh 59 tỷ đồng; TCT Xây dựng Sông Hồng lỗ phát sinh 55 tỷ đồng; CTCP Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế - Hà Nội lỗ phát sinh 21 tỷ đồng; CTCP Du lịch An Giang lỗ phát sinh 20 tỷ đồng; CTCP Cà phê Ea Pôk – Đắk Lắk lỗ phát sinh 19 tỷ đồng; CTCP Mai Động – Hà Nội lỗ phát sinh 17 tỷ

đồng; CTCP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam lỗ phát sinh 16 tỷ đồng; CTCP Cà phê Phước An – Đắk Lắk lỗ phát sinh 15 tỷ đồng; CTCP Thống Nhất Hà Nội lỗ phát sinh 11 tỷ đồng.

- Lỗ lũy kế:

Theo báo cáo hợp nhất có 46/153 DN (chiếm 30%) với tổng số lỗ lũy kế là 2.715 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 01 Công ty mẹ - TCT Sông Hồng có lỗ lũy kế là 1.119 tỷ đồng.

- Tổng phát sinh phải nộp NSNN đạt 7.098 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa là 6.929 tỷ đồng, chiếm 98% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống, số cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của Nhà nước tại các Công ty mẹ doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên được chia trong năm báo cáo (bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia của các năm trước chia trong năm 2021) là 124 tỷ đồng, các doanh nghiệp đã thực hiện nộp cổ tức, lợi nhuận được chia vào NSNN trong năm 2021 là 98 tỷ đồng, trong đó nộp vào ngân sách địa phương là 93,6 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 4,4 tỷ đồng.

## **Mục 5**

### **ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA MỘT SỐ TĐ, TCT NHÀ NƯỚC THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ BIẾN ĐỘNG LỚN TRONG NĂM 2021**

Năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã đặt ra rất nhiều thách thức và khó khăn cho toàn nền kinh tế cũng như cộng đồng doanh nghiệp. Với mục tiêu kép là vừa ngăn chặn dịch bùng phát vừa đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế, các doanh nghiệp nhìn chung đều phải nỗ lực để củng cố và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **I – LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG**

##### **1. Dầu khí:**

- Lĩnh vực Dầu khí với nòng cốt là TĐ Dầu khí Việt Nam (PVN) đã xây dựng được hệ thống công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh, đồng bộ từ tìm kiếm thăm dò khai thác - phát triển công nghiệp khí - điện - chế biến và dịch vụ dầu khí góp phần quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng trong nước: sản lượng khai thác dầu thô trong nước giai đoạn hiện nay trung bình đạt 7,5- 8,5 triệu tấn/năm, tương đương đạt 24-26 nghìn tấn/ngày; sản lượng khai thác khí đạt 9-11 tỷ m<sup>3</sup>/năm, tương đương đạt 26- 30 triệu m<sup>3</sup>/ngày (tuy nhiên, sản lượng khai thác dầu của PVN giai đoạn từ năm 2016 – 2021 đang trên đà suy giảm,

dự kiến năm 2022 là 8,21 triệu tấn, năm 2023 là 7,49 triệu tấn); vận hành 5 hệ thống đường ống dẫn khí, 03 nhà máy xử lý khí (02 ở Vũng Tàu, 01 ở Cà Mau), 13 kho chứa LPG công suất gần 100 nghìn tấn,... có thể cung cấp từ 9 - 11 tỷ m<sup>3</sup> khí/năm cho sản xuất 35% sản lượng điện quốc gia, trên 70% sản lượng đạm góp phần đảm bảo an ninh lương thực đất nước và 70-80% khí cho các hộ tiêu thụ dân dụng của cả nước;...Hàng năm cung cấp trên 13,5 triệu tấn xăng dầu các loại đáp ứng khoảng 75% nhu cầu xăng dầu trong nước; 1,8 triệu sản phẩm hóa dầu; cung cấp 1,6- 1,7 triệu tấn phân đạm, đáp ứng trên 70% nhu cầu phân bón trong nước. Hệ thống kho và phân phối xăng dầu thông qua PVOil với 635 cửa hàng xăng dầu trên toàn quốc, sản lượng khoảng 3-3,2 triệu tấn/năm, chiếm 17% thị phần bán lẻ trong nước (đứng thứ 2 sau Petrolimex).

- Năm 2021: Theo số liệu Công ty mẹ, PVN tiếp tục hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và đạt tăng trưởng cao hơn so với năm 2020. Doanh thu đạt 133.627 tỷ đồng, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 18.389 tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN là 18.854 tỷ đồng, đạt 109% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu hợp nhất, Doanh thu đạt 381.989 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 51.700 tỷ đồng, vượt 3,02 lần kế hoạch, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2020. Thuế và phát sinh phải nộp NSNN đạt 72.950 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2020.

- Ước thực hiện năm 2022: Theo số liệu Công ty mẹ, tổng Doanh thu ước đạt 188.218 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế ước đạt 18.022 tỷ đồng; nộp NSNN từ lợi nhuận sau thuế ước đạt 9.105 tỷ đồng. Hợp nhất toàn Tập đoàn, tổng doanh thu ước đạt 457.937,6 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế ước đạt 69.462 tỷ đồng; ước nộp NSNN 85.100 tỷ đồng, vượt 52% kế hoạch năm và tăng 17% so với năm 2021.

Hiện nay, PVN gặp một số khó khăn, vướng mắc như: (i) Một số mỏ dầu khí lớn ở khu vực truyền thống đã qua thời kỳ khai thác ổn định đang trên đà suy giảm tự nhiên; (ii) Biến động phức tạp địa chính trị, tranh chấp quốc tế và tình hình phức tạp trên Biển Đông; (iii) Xu hướng chuyển dịch năng lượng và năng lượng tái tạo tiếp tục phát triển nhanh, mạnh đã ảnh hưởng đến huy động khí, sản xuất điện của PVN và ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển mỏ khí; (iv) Biến động giá cả nguyên vật liệu tác động mạnh tới chi phí đầu vào của sản xuất và chi phí của các dự án đầu tư dẫn đến tăng tổng mức đầu tư; (v) Việc triển khai các Dự án trên bờ, tiêu thụ khí chậm được triển khai ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển các dự án khí ngoài khơi.

## 2. Xăng dầu:

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX) là đầu mối kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ phụ trợ xăng dầu với bề dày kinh nghiệm, duy

trì thương hiệu, uy tín trên thị trường quốc tế và trong nước, có hệ thống kho bãi với sức chứa lớn và mạng lưới gần 2.700 cửa hàng xăng dầu trực thuộc tại 62 tỉnh/thành phố trên toàn quốc với nhiều khách hàng truyền thống, gắn bó. PLX luôn duy trì thị phần cung ứng xăng dầu tiêu dùng cả nước khoảng 48%, đóng góp vào NSNN bình quân của PLX khoảng 33.000 tỷ đồng/năm.

Mặc dù bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều tác động khó khăn tới hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng PLX luôn nghiêm túc duy trì bán xăng dầu 24/7 đáp ứng kịp thời nhu cầu thiết yếu của người dân và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong thời điểm căng thẳng nhất trong quý I/2022, lượng xăng dầu cung ứng cho thị trường của Petrolimex chiếm tới 70-75% nhu cầu tiêu thụ của cả nước dù phải chịu thiệt thòi do giá xăng dầu tạo nguồn cao hơn giá được nhà nước công bố bán ra thị trường.

- Năm 2021: Theo số liệu Công ty mẹ, tổng doanh thu và thu nhập là 112.631 tỷ đồng, bằng 129% so với năm 2020; trong đó: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 111.018 tỷ đồng, bằng 130% so với cùng kỳ; doanh thu hoạt động tài chính 1.516 tỷ đồng, bằng 73% so với cùng kỳ; thu nhập khác đạt 97 tỷ đồng, bằng 111% so với cùng kỳ. Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2021 là 1.883 tỷ đồng, hoàn thành 105% kế hoạch, trong đó: Kinh doanh xăng dầu lãi 553 tỷ đồng, hoạt động tài chính lãi 1.256 tỷ đồng; lợi nhuận khác 74 tỷ đồng. Số phát sinh phải nộp NSNN năm 2021 là 3.312 tỷ đồng.

Hợp nhất toàn Tập đoàn: tổng doanh thu và thu nhập là 170.969 tỷ đồng, bằng 136% so với cùng kỳ 2020. Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Tập đoàn là 3.789 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 3.124 tỷ đồng. Số phát sinh phải nộp NSNN năm 2021 là 33.826 tỷ đồng.

- Ước thực hiện năm 2022: Theo số liệu Công ty mẹ, tổng doanh thu ước đạt 202.500 tỷ đồng, đạt 152% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế ước đạt 1.440 tỷ đồng, đạt 77% kế hoạch; nộp NSNN ước đạt 11.250 tỷ đồng, đạt 288 % kế hoạch năm; cổ tức trả cổ đông nhà nước ước thực hiện là 1.178 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Hợp nhất toàn Tập đoàn, tổng doanh thu ước đạt 263.900 tỷ đồng, đạt 142% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế ước đạt 1.820 tỷ đồng, đạt 59% kế hoạch; nộp NSNN ước đạt 32.100 tỷ đồng, đạt 133 % kế hoạch năm.

Hiện nay, PLX khó khăn về nguồn cung do: vào các thời điểm biên độ giá tăng lớn, một số thương nhân đầu mối/thương nhân phân phối/cửa hàng xăng dầu ngoài xã hội hạn chế bán hàng đã tạo ra áp lực rất lớn cho Tập đoàn với tư cách là DNNN phải bù đắp sản lượng thiếu hụt do các doanh nghiệp khác để lại. Trong khi đó, chi phí thực tế tăng cao nhưng chưa được phản ánh kịp thời vào giá bán theo quy định của Nhà nước dẫn tới kết quả kinh doanh xăng dầu của Tập đoàn bị lỗ trong 6 tháng đầu năm 2022. Các yếu tố tác động từ thị trường thế giới chủ yếu là sự biến động của giá dầu và các yếu tố chính

trị, lạm phát vẫn là những nguy cơ tiềm ẩn, khó dự báo trong năm 2022 tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

### 3. Năng lượng điện:

Trong năm 2021, ngành điện nòng cốt là TĐ Điện lực Việt Nam (EVN) đã đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định, đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Hoạt động chỉ đạo điều hành sản xuất, vận hành hệ thống điện, thị trường điện đã bám sát nhu cầu phụ tải, khai thác hiệu quả các nguồn điện trong hệ thống, bao gồm:

- Về quy mô hệ thống điện: Đến cuối năm 2021, tổng công suất lắp đặt nguồn điện toàn hệ thống đạt 76.620 MW, tăng gần 7.500 MW so với năm 2020, trong đó tổng công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) là 20.670 MW (tăng 3.420 MW so với năm 2020) và chiếm tỷ trọng 27,0%. Quy mô hệ thống điện Việt Nam đã vươn lên đứng đầu khu vực ASEAN về công suất nguồn điện.

- Về sản xuất và cung ứng điện: Công suất phụ tải cực đại toàn hệ thống năm 2021 đạt 43.518 MW (ngày 2/6/2021), tăng 11,3% so với năm 2020 (39.111 MW); Sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống năm 2021 đạt 256,7 tỷ kWh, tăng 3,9% so năm 2020; Sản lượng điện sản xuất và mua của EVN năm 2021 đạt 246,21 tỷ kWh, tăng trưởng 3,25% so năm 2020, trong đó điện mua từ các nguồn ngoài EVN là 123,68 tỷ kWh tăng 22,07% so với 2020.

- Về cơ cấu điện thương phẩm: Điện cấp cho các thành phần công nghiệp - xây dựng, quản lý tiêu dùng, nông nghiệp đều tăng trưởng 4,88% đến 9,51%; Riêng điện cấp cho thương mại - khách sạn - nhà hàng, là thành phần bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi dịch Covid-19, giảm (-)12,2% và thành phần phụ tải khác giảm (-)5,08%.

- Về sản lượng điện truyền tải: Tuy sản lượng điện sản xuất, điện thương phẩm vẫn tăng so với năm 2021, nhưng một đặc điểm đặc biệt của hệ thống năm 2021 là sản lượng điện truyền tải đạt 200,86 tỷ kWh, giảm 1,47% so với năm 2020. Một trong các lý do là điện sản xuất từ điện mặt trời, điện gió tăng cao đã được truyền tải trực tiếp vào lưới phân phối cấp cho phụ tải.

Năm 2021, theo số liệu công ty mẹ, EVN đạt doanh thu là 346.223 tỷ đồng (tăng 4% so với năm 2020); lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 5.875 tỷ đồng; số phát sinh phải nộp NSNN là 11.749 tỷ đồng (tăng 15% so với năm 2020). Theo số liệu hợp nhất, tổng doanh thu đạt 441.715 tỷ đồng (tăng 8% so với năm 2020); lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 17.991 tỷ đồng (tăng 17% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 27.968 tỷ đồng (tăng 24% so với năm 2020).

Năm 2022 với tình hình giá nhiên liệu và các chi phí đầu vào tăng cao đột biến, mặc dù đã thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí sản xuất điện của EVN, chi phí khâu truyền tải, phân phối và phụ trợ năm 2022 (các chi phí đều

giảm chỉ bằng 92,8 - 95,7% so với năm 2021) nhưng trong điều kiện chi phí mua điện ngoài EVN (chiếm tỷ trọng rất lớn khoảng 74,5% trong giá thành điện thương phẩm) tăng 12,1% dẫn đến tình hình tài chính năm 2022 của EVN gặp nhiều khó khăn.

#### 4. Năng lượng than:

Trước tình hình diễn biến của dịch Covid-19 và giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao (sắt, thép, giá xăng dầu,...), Tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam (TKV) hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và được đánh giá là năm thành công, thể hiện trên các mặt công tác: (i) Thực hiện phòng chống dịch; (ii) Sản xuất kinh doanh tăng trưởng, lợi nhuận vượt kế hoạch giao (doanh thu đạt 105%, lợi nhuận trước thuế đạt 161% so với kế hoạch), nộp ngân sách và chăm lo cho người lao động; (iii) Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng đạt tỷ lệ cao; (iv) Thực hiện tốt chủ đề của năm là năm tiết kiệm.

Năm 2021, theo số liệu công ty mẹ, TKV đạt doanh thu là 105.640 tỷ đồng (tăng 9% so với năm 2020); lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 2.086 tỷ đồng (giảm 5% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 8.360 tỷ đồng (tăng 2% so với năm 2020). Theo số liệu hợp nhất, tổng doanh thu đạt 114.429 tỷ đồng (tăng 5% so với năm 2020); lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 5.288 tỷ đồng (tăng 61% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 18.650 tỷ đồng (tương đương với năm 2020).

Hiện nay, TKV là doanh nghiệp dẫn đầu ngành khai thác than, khoáng sản trên đất liền Việt Nam; đang là nhà cung cấp khoảng 80-85% tổng sản lượng than sản xuất trong nước, nắm giữ 11% nguồn đặt (các nhà máy phát điện) tại thị trường phát điện trong nước. Trong thời gian tới, TKV tiếp tục được Nhà nước giao với vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh năng lượng, cung cấp than cho nền kinh tế. Nhu cầu vốn đầu tư của TKV cho các dự án giai đoạn 2021 – 2025 là rất lớn: 36.160 tỷ đồng.

Dự kiến trong thời gian tới, năng lực sản xuất của TKV vẫn giữ được ổn định trong trường hợp dịch bệnh Covid-19 đã phần nào được kiểm soát. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn: (i) Chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đảm bảo đủ điều kiện để phát triển ngành than theo quy hoạch. Công tác cấp giấy phép thăm dò, khai thác than còn chậm... ảnh hưởng đến việc đầu tư, ra than các dự án theo quy hoạch; (ii) Điều kiện khai thác mỏ ngày càng khó khăn hơn do phải đi xa trung tâm, xuống sâu hơn; các yếu tố nguy hiểm, có hại và mức độ rủi ro gia tăng, nên công tác đảm bảo an toàn ngày càng khó khăn, phức tạp hơn. (iii) Giá thành khai thác tăng do các mỏ than ngày càng khai thác xuống sâu, điều kiện địa chất gặp nhiều khó khăn, cung độ vận tải xa, ảnh hưởng của khí hậu cực đoan...; giá vật tư, thiết bị, tiền lương và các loại thuế phí tăng cao;... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của TKV.

## II – LĨNH VỰC VẬN TẢI



Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, về sản lượng vận tải hành khách giảm khoảng 30,1% so với năm 2020. Trong đó, vận chuyển hàng không giảm 54,5%, đường sắt giảm 60%, đường bộ giảm 30%, đường biển giảm 34,5%, đường thủy giảm 27,1%.

Vận tải hàng hóa giảm khoảng 8% so với năm 2020. Trong đó, vận chuyển hàng không giảm 5,9%, đường sắt tăng 10,3%, đường bộ giảm 9,4%, đường thủy giảm 5,3%, đường biển tăng 3,1%.

#### 1. Đối với lĩnh vực hàng không:

Trong năm 2021, thị trường hàng không tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước sự lan rộng của dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu và đặc biệt là sự xuất hiện của biến thể mới. Hiệp hội vận tải Hàng không quốc tế (IATA) đã nhận định đại dịch Covid-19 là cú sốc lớn nhất để lại những hậu quả lâu dài nhất cho ngành hàng không thế giới. Theo báo cáo của IATA, ước tính tổng thiệt hại về lợi nhuận của các hãng hàng không toàn cầu kể từ khi đại dịch bùng phát đến nay là hơn 200 tỷ USD, một số hãng hàng không của các quốc gia đã bị phá sản. Thị trường hàng không Việt Nam năm 2021 tính chung tổng lượng khách thị trường quốc tế chỉ đạt 489 nghìn khách, bằng 1,4% so với thời điểm trước khi xảy ra đại dịch (năm 2019), thị trường hàng không nội địa đạt 14,58 triệu khách bằng 39% so với thời điểm trước khi xảy ra đại dịch (năm 2019).

- TCT Hàng không Việt Nam (VNA) là doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là vận tải hàng không, là hãng hàng không quốc gia, do ảnh hưởng nặng nề của dịch covid-19 và mặt bằng giá vé giảm mạnh do cạnh tranh và thừa tải cung ứng trên thị trường nội địa, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của VNA tiếp tục sụt giảm so với năm 2020; tổng doanh thu và thu nhập khác năm 2021 của công ty mẹ đạt 20.109 tỷ đồng, giảm 39,5% so với năm 2020; công ty mẹ phát sinh lỗ sau thuế 11.848 tỷ đồng, mức lỗ tăng so với năm 2020 là 4.153 tỷ đồng; đến thời điểm ngày 31/12/2021, công ty mẹ lỗ lũy kế 18.870 tỷ đồng. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất cũng sụt giảm so với năm 2020, tổng doanh thu hợp nhất toàn tổng công ty năm 2021 là 29.752 tỷ đồng, giảm 29,89% so với năm 2020; mức lỗ hợp nhất sau thuế phát sinh năm 2021 là 13.279 tỷ đồng, nâng mức lỗ lũy kế hợp nhất đến thời điểm ngày 31/12/2021 là 21.961 tỷ đồng.

+ Số nộp NSNN công ty mẹ VNA tiếp tục sụt giảm mạnh so với năm 2020, tổng số tiền đã nộp NSNN là 214,6 tỷ đồng (tương đương giảm 51% so với năm 2020), chủ yếu do các khoản nộp thuế TNDN, thuế TNCN và thuế nhà thầu nước ngoài đều giảm mạnh do kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ, người lao động bị giảm thu nhập; do tình trạng thua lỗ, năm 2021 công ty cũng không có cổ tức chia cho cổ đông Nhà nước nộp về ngân sách.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2021, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty mẹ rất thấp (0,19 lần), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với

số tiền 26.149 tỷ đồng và khoản phải trả ngắn hạn của công ty mẹ là 12.848 tỷ đồng. Kiểm toán độc lập có ý kiến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của VNA và cho rằng khả năng hoạt động liên tục của VNA sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê.

- TCT Cảng hàng không Việt Nam-CTCP (ACV) là doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không cũng bị ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid - 19.

Năm 2021, sản lượng tổng lượt hạ cất cánh thương mại giảm 38,24% so với năm 2020; sản lượng hàng hóa bưu kiện tăng 13,13% nhưng sản lượng hành khách giảm 52,32% so với năm 2020. Do đó, tổng doanh thu (theo số liệu công ty mẹ) năm 2021 giảm 30,5%, đạt 8.120 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế giảm 45,7%, đạt 1.125 tỷ đồng; đã nộp NSNN 1.006 tỷ đồng, giảm 55,1%, chủ yếu từ các khoản thuế. ACV không có khoản cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước trong năm 2021 nộp về NSNN do ACV đang đề xuất tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu giai đoạn 2021-2023.

Theo số liệu hợp nhất, tổng doanh thu của ACV đạt 8.016 tỷ đồng (giảm 20% so với năm 2020); lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 990 tỷ đồng (giảm 50% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 777 tỷ đồng (giảm 53% so với năm 2020).

Năm 2022, Chính phủ thực hiện các biện pháp khôi phục hoạt động vận tải hàng không, kích cầu du lịch, mở cửa quốc tế từ tháng 03/2022, thị trường hàng không đã có khởi sắc; trong đó hoạt động vận tải hàng không nội địa phục hồi mạnh thậm chí vượt sản lượng cùng kỳ 2019 nhưng thị trường quốc tế vẫn chưa phục hồi. Theo đánh giá chung của IATA, dự kiến đến tận 2040, dung lượng khách vẫn thấp hơn 6% so với dự báo trước dịch; Trung Quốc dự kiến chỉ bắt đầu mở cửa từ cuối năm 2022 hoặc đầu năm 2023 và dịch bệnh đang có dấu hiệu tăng trở lại ở Châu Âu và ảnh hưởng của xung đột Nga-Ukraine nên dự báo thị trường quốc tế vẫn chưa thể sớm phục hồi.

Ngoài ra, giá nhiên liệu bay tăng cao đột biến và ảnh hưởng của tỷ giá ngoại tệ cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành hàng không. Bên cạnh đó, việc thiếu hụt tàu bay so với nhu cầu khai thác trong giai đoạn mới phục hồi, thiếu hụt phi công, cơ sở hạ tầng sân bay trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu khai thác dẫn đến tắc nghẽn, giờ bay khai thác chưa được tối ưu cũng khiến cho doanh nghiệp hàng không gặp các khó khăn trong giai đoạn phục hồi.

## 2. Đối với lĩnh vực vận tải đường sắt:

Năm 2021, TCT đường sắt Việt Nam (theo số liệu công ty mẹ) đạt tổng doanh thu là 4.012 tỷ đồng, tăng 2.283 tỷ đồng (do chuyển sang hình thức Bộ

Giao thông vận tải đặt hàng toàn bộ dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt). Thực chất doanh thu của Công ty mẹ tiếp tục giảm so với năm 2020 (doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải giảm 17% so với năm 2020). Mặc dù tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng do doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt không đủ bù đắp chi phí (khoảng 293 tỷ đồng) và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (222 tỷ đồng) nên kết quả sản xuất kinh doanh vẫn ghi nhận số lỗ 565 tỷ đồng. Tại thời điểm ngày 31/12/2021, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của Công ty mẹ là 1,13 lần; vốn chủ sở hữu chỉ còn 1.320 tỷ đồng.

Theo số liệu hợp nhất, tổng doanh thu là 6.773 tỷ đồng (tăng 7,8% so với năm 2020), trong đó: Doanh thu bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt là 2.313 tỷ đồng (chiếm 34%/tổng doanh thu và bằng 96,5% so với năm 2020); doanh thu vận tải là 2.160 tỷ đồng (chiếm 31,9%/tổng doanh thu và bằng 79,5% so với năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19). Chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2021 giảm so với năm 2020 nhưng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 ghi nhận số lỗ sau thuế là 586 tỷ đồng.

Đối với các công ty con: (i) Khối bảo trì đường sắt (20 CTCP): các công ty này có đặc điểm quy mô vốn điều lệ không lớn, doanh thu của các công ty phụ thuộc chủ yếu vào vốn sự nghiệp kinh tế đường sắt được ngân sách phân bổ hàng năm, do thực hiện cung cấp dịch vụ công ích đường sắt nên nhìn chung lợi nhuận các công ty này thấp tuy nhiên đều có lãi và chia cổ tức hàng năm; (ii) Khối vận tải đường sắt (02 CTCP): trong các năm qua, khối vận tải đường sắt hoạt động không hiệu quả, khả năng cạnh tranh với các loại hình vận tải khác gặp nhiều khó khăn. Năm 2021, do tiếp tục ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên doanh thu của khối vận tải tiếp tục giảm, chỉ bằng 76% so với năm 2020 (2.441 tỷ đồng/3.229 tỷ đồng), lỗ 261 tỷ đồng; (iii) Khối sản xuất công nghiệp cơ khí đường sắt (02 CTCP): CTCP Xe lửa Dĩ An doanh thu năm 2021 chỉ bằng 26% so với năm 2020, lãi thấp; CTCP Xe lửa Gia Lâm tiếp tục lỗ, tình hình tài chính rất khó khăn, mất vốn.

Dự kiến năm 2022 tiếp tục là một năm nhiều khó khăn với TCT đường sắt Việt Nam. Mặc dù sản lượng, doanh thu vận tải hành khách tăng cao so với cùng kỳ nhưng tốc độ hồi phục chậm và chưa đạt được mức cùng kỳ năm 2019 (thời điểm trước đại dịch). Tình hình chính trị thế giới diễn biến phức tạp ảnh hưởng giá nhiên liệu đầu vào tăng mạnh tiếp tục gây khó khăn cho các công ty vận tải đường sắt trong việc duy trì giá cước cạnh tranh với các phương tiện khác và cân đối chi phí sản xuất kinh doanh.

### III – LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Tại Việt Nam có 3 doanh nghiệp lớn nắm giữ chủ yếu thị phần ngành Viễn thông - Công nghệ thông tin gồm: TĐ Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) và TCT viễn thông MobiFone (MobiFone).

Năm 2021, thực hiện chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban về phòng chống dịch covid-19, các doanh nghiệp này đã tích cực tham gia nhiều chương trình đóng góp bằng tiền, bằng sản phẩm dịch vụ như: (i) Thực hiện đóng góp ủng hộ Quỹ vắc xin Covid-19 (Viettel đóng góp 450 tỷ đồng, VNPT đóng góp 400 tỷ đồng, Mobifone đóng góp 196,6 tỷ đồng); (ii) thực hiện chương trình miễn/giảm/tặng cước viễn thông hỗ trợ khách hàng (VNPT ước tính giá trị đã thực hiện là 2.997 tỷ đồng, Mobifone ước tính giá trị đã thực hiện 2.231 tỷ đồng, Viettel ước tính giá trị thực hiện là 5.541 tỷ đồng). Các đóng góp nêu trên đã ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh năm 2021 của các doanh nghiệp (giảm doanh thu, tăng chi phí và giảm lợi nhuận). Theo báo cáo tình hình kết quả sản xuất kinh doanh của 3 doanh nghiệp (Viettel, VNPT và MobiFone) năm 2021:

- Theo số liệu của Công ty mẹ thì tổng doanh thu đạt 166.399 tỷ đồng (bằng 94% so với năm 2020); lợi nhuận trước thuế đạt 42.249 tỷ đồng (bằng 87,5% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 35.212 tỷ đồng (bằng 89,8% so với năm 2020).

- Theo số liệu hợp nhất, tổng doanh thu đạt 236.287 tỷ đồng (bằng 100,8% so với năm 2020); lợi nhuận trước thuế đạt 48.146 tỷ đồng (bằng 94% so với năm 2020); số phát sinh phải nộp NSNN là 38.436 tỷ đồng (bằng 92,3% so với năm 2020).

Nhìn chung, trường hợp loại trừ các yếu tố khách quan do tác động của dịch Covid (như các khoản đóng góp Quỹ Vắc xin Covid-19, chương trình miễn/giảm/tặng cước viễn thông hỗ trợ khách hàng...) thì năm 2021 các doanh nghiệp ngành viễn thông – công nghệ thông tin trong nước vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng và đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước sang phương pháp ghi nhận doanh thu theo dung lượng thực tế sử dụng nên các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận trước thuế, số nộp về NSNN ước thực hiện năm 2022 có sụt giảm so với số thực hiện năm 2021.

#### **IV – LĨNH VỰC DU LỊCH**

Năm 2021, ngành du lịch đã tập trung cùng cả nước ứng phó với đại dịch Covid-19, đồng thời chủ động thích ứng với tình hình mới và đạt được những thành quả đáng ghi nhận trong nỗ lực phục hồi ngành du lịch trên các mặt nổi bật như du lịch nội địa, triển khai thí điểm đón khách quốc tế theo lộ trình, từng bước chuẩn bị các điều kiện để khôi phục hoạt động của ngành du lịch và bước vào giai đoạn phát triển mới...

Thống kê cho thấy, tính chung năm 2021, khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm trước; lượng khách du lịch nội địa đạt khoảng 40 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch đạt 180.000 tỷ đồng. Các doanh nghiệp lữ hành rơi vào tình trạng khủng hoảng, 90-95%

dừng hoạt động; chuyển ngành nghề, đổi mô hình kinh doanh, cắt giảm nhân sự, số lượng doanh nghiệp lữ hành xin thu hồi giấy phép kinh doanh chiếm trên 35% tổng số đã được cấp, phần còn lại dừng hoạt động. Các doanh nghiệp vận chuyển khách du lịch cũng dừng hoạt động. Số lượng lao động vẫn làm đủ thời gian chỉ chiếm 25% so với năm 2020, lao động nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động chiếm khoảng 30%, lao động tạm nghỉ việc khoảng 35%, lao động làm việc cầm chừng chiếm 10%. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp du lịch tiếp tục sụt giảm,

- Theo số liệu Công ty mẹ (TCT Du lịch Sài Gòn và TCT Du lịch Hà Nội), năm 2021 tổng doanh thu đạt 1.344 tỷ đồng (giảm 33% so với năm 2020), TCT Du lịch Hà Nội có lãi phát sinh trước thuế là 122 tỷ đồng (giảm 31% so với năm 2020), TCT Du lịch Sài Gòn lỗ phát sinh là 179 tỷ đồng. Tổng số phát sinh nộp NSNN là 609 tỷ đồng (giảm 18% so với năm 2020).

- Theo số liệu hợp nhất (TCT Du lịch Sài Gòn và TCT Du lịch Hà Nội), năm 2021 tổng doanh thu đạt 1.694 tỷ đồng (giảm 46% so với năm 2020), TCT Du lịch Hà Nội lãi phát sinh trước thuế là 103 tỷ đồng (giảm 37% so với năm 2020), TCT Du lịch Sài Gòn lỗ phát sinh là 489 tỷ đồng. Tổng số phát sinh nộp NSNN là 660 tỷ đồng (giảm 18% so với năm 2020).

Mặc dù có nhiều khó khăn (cơ sở lưu trú bị xuống cấp, người dân có xu hướng tiết kiệm chi phí du lịch làm cho nhu cầu đi du lịch giảm, du lịch quốc tế chưa thực sự mở cửa do lo ngại về dịch bệnh,...), nhưng do thực hiện hàng loạt các giải pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp và lao động ngành du lịch như giảm 80% tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành đến hết năm 2023, giảm thời gian hoàn trả ký quỹ cho doanh nghiệp lữ hành (từ 60 ngày xuống 30 ngày), hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch trong thời gian gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch... nên hoạt động du lịch năm 2022 tại các địa phương đã bắt đầu có tín hiệu trở lại tích cực sau thời gian dài chịu ảnh hưởng như Hà Nội đón 4 triệu lượt khách nội địa, Đà Nẵng đón 1,1 triệu lượt,...

## **Mục 6**

### **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

Theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp thông qua bốn hình thức bao gồm: (i) đầu tư vốn nhà nước để thành lập mới DNNN; (ii) đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho các DNNN đang hoạt động; (iii) đầu tư vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại các công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên; (iv) đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Trong năm 2021, có 86 DN được Nhà nước đầu tư bổ sung vốn, trong đó có 55 doanh nghiệp thuộc khối Trung ương (52 doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 03 công ty cổ phần) và 31 doanh nghiệp thuộc khối địa phương (28 doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 03 công ty cổ phần), cụ thể:

1. Có 01 doanh nghiệp được thành lập mới với mức vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng là Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam; nhưng thực tế Nhà nước không đầu tư bổ sung vốn mà được điều chuyển hợp nhất từ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh<sup>26</sup>.

2. Có 80 DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động được đầu tư bổ sung với tổng vốn đầu tư là 16.834,04 tỷ đồng. Trong đó đầu tư bổ sung 16.848,5 tỷ đồng và giảm vốn đầu tư 14,46 tỷ đồng; gồm:

- Về việc đầu tư bổ sung:

+ Trong năm 2021, đầu tư bổ sung 16.848,5 tỷ đồng cho 80 DN, gồm 52 DN thuộc khối Trung ương<sup>27</sup> và 28 DN thuộc khối địa phương<sup>28</sup>.

+ Nguồn vốn để thực hiện đầu tư bổ sung bao gồm: bổ sung từ ngân sách trung ương là 5.832,5 tỷ đồng cho 35 DN<sup>29</sup> (chiếm 34,62% số vốn bổ sung), bổ sung từ ngân sách địa phương là 315,6 tỷ đồng cho 12 DN (chiếm 1,87% số vốn bổ sung); bổ sung từ Quỹ Đầu tư phát triển là 9.719,4 tỷ đồng cho 41 DN<sup>30</sup> (chiếm 57,69% số vốn bổ sung); bổ sung từ nguồn khác là 981 tỷ đồng cho 08 DN<sup>31</sup> (chiếm 5,82% số vốn bổ sung).

- Về việc giảm vốn đầu tư, có 08 doanh nghiệp có giảm vốn nhà nước đầu tư là 14,46 tỷ đồng. Việc giảm vốn đầu tư chủ yếu do giảm nguồn đầu tư từ ngân sách trung ương của 06 doanh nghiệp thuộc khối Trung ương là 13,8 tỷ đồng (chiếm 95,4% số vốn giảm); giảm nguồn đầu tư từ ngân sách địa phương của 01 doanh nghiệp địa phương là 0,64 tỷ đồng do bị thu hồi đất;

<sup>26</sup> Triển khai theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

<sup>27</sup> Các cơ quan Trung ương đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<sup>28</sup> Các địa phương đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động gồm Bình Định, Tiền Giang, Trà Vinh, Thái Bình, Phú Thọ, Ninh Thuận, Quảng Trị, Thanh Hóa, Hà Nội, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Điện Biên.

<sup>29</sup> Gồm: 34 DN thuộc khối Trung ương được đầu tư bổ sung 5.802,5 tỷ đồng và 01 DN thuộc khối địa phương được đầu tư bổ sung 30 tỷ đồng.

<sup>30</sup> Trong đó, 25 doanh nghiệp thuộc khối Trung ương được đầu tư bổ sung 9.517,7 tỷ đồng, 16 doanh nghiệp thuộc khối địa phương được đầu tư bổ sung 201,7 tỷ đồng.

<sup>31</sup> Nguồn bổ sung khác từ một số nguồn như lãi trái phiếu đặc biệt, Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ quốc gia, tiếp nhận tài sản từ doanh nghiệp khác, do được xác định lại giá trị rừng trồng và bàn giao vốn cho DN ...

giảm nguồn đầu tư khác của 01 doanh nghiệp thuộc khối Trung ương là 0,02 tỷ đồng.

3. Có 06 DN là Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên được đầu tư bổ sung vốn nhà nước là 23.056 tỷ đồng; trong đó:

- Đối với khối Trung ương: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào 03 ngân hàng thương mại cổ phần là 23.029 tỷ đồng từ nguồn cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Đối với khối địa phương: 03 địa phương (bao gồm các tỉnh An Giang, Phú Thọ, Khánh Hòa) đầu tư bổ sung 27 tỷ đồng cho 03 doanh nghiệp địa phương; trong đó đầu tư 1,6 tỷ đồng từ ngân sách địa phương cho 01 doanh nghiệp và 25,4 tỷ đồng từ nguồn cổ tức, lợi nhuận được chia cho 02 doanh nghiệp còn lại.

4. Trên cơ sở Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào DN do cơ quan đại diện chủ sở hữu lập, chịu trách nhiệm và việc tổ chức giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước vào DN cho thấy việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phù hợp với mục tiêu, phạm vi, tuân thủ theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn nhà nước, việc thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc đầu tư vốn nhà nước.

Theo kết quả giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, nguồn vốn được cấp bổ sung được các doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả (nợ khách hàng, nợ ngân hàng) để giảm dư nợ vay mà các doanh nghiệp đã huy động thực hiện đầu tư cho các dự án dở dang từ giai đoạn trước và bổ sung vốn điều lệ còn thiếu cho các Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ.

## **Mục 7**

### **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI**

Theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, các DNNN được sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp để đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trên thực tế, hiện nay việc đầu tư ra nước ngoài của khối DNNN không hoàn toàn do Công ty mẹ trực tiếp đầu tư mà chủ yếu do các Công ty con thực hiện các dự án đầu tư với tình hình thực hiện đầu tư và tình hình thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài tính đến 31/12/2021 như sau:

#### **I – TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

Theo báo cáo của các đơn vị<sup>32</sup>, tính đến ngày 31/12/2021, có 30 DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước<sup>33</sup> thực hiện đầu tư 137 dự án<sup>34</sup> ra nước ngoài theo hình thức trực tiếp đầu tư và đầu tư thông qua các công ty con cấp 1, cấp 2. Trong đó: 10 doanh nghiệp thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 09 doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, 02 doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng; các Bộ: Công Thương, Y tế: mỗi Bộ có 01 doanh nghiệp; UBND TP Hà Nội, TP HCM mỗi thành phố có 02 doanh nghiệp; UBND các tỉnh: Hà Tĩnh, Đắk Lắk, An Giang: mỗi tỉnh có 01 doanh nghiệp. Có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp nhận dự án đầu tư của các DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Năm 2021, số vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện là 43,63 triệu USD tại 21 dự án, chủ yếu tại các dự án của: PVEP/PVN (18,88 triệu USD), Viettel (15 triệu USD), TCT Hợp tác kinh tế QK4 (3,38 triệu USD); Tập đoàn Cao su Việt Nam-VRG (2,92 triệu USD) ....

Tính đến 31/12/2021, tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các dự án là 6.615,45 triệu USD<sup>35</sup> (bằng 55% số vốn đăng ký). Trong đó, PVN có số vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện lớn nhất (3.992,28 triệu USD, chiếm 60% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài); tiếp theo là Viettel (1.469,94 triệu USD, chiếm 22%); VRG đứng thứ ba (770,80 triệu USD<sup>36</sup>, chiếm 12%). Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của 03 doanh nghiệp này chiếm 94% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của khối DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Các lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài tiếp tục duy trì chủ yếu trong các lĩnh vực: dầu khí; viễn thông; trồng, chế biến mủ cao su và các lĩnh vực khác (khai thác khoáng sản; nông nghiệp; xây lắp, thương mại, vận tải hàng không...). Trong đó, lĩnh vực dầu khí, lĩnh vực viễn thông và lĩnh vực trồng, chế biến mủ cao su với 03 tập đoàn có số đầu tư lớn là các lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài lớn nhất. Số vốn đầu tư ra nước ngoài của 03 lĩnh vực này chiếm 96% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài.

<sup>32</sup> Báo cáo của 21 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và báo cáo của 25 Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN (UBQLV, Bộ Công Thương, UBND TP Hồ Chí Minh là các cơ quan đại diện chủ sở hữu có doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện đầu tư ra nước ngoài nhưng đến nay vẫn chưa gửi báo cáo năm 2021).

<sup>33</sup> Thêm 2 doanh nghiệp so với năm 2020 là 2 doanh nghiệp có vốn nhà nước của UBND Thành phố Hà Nội năm 2021 mới báo cáo bổ sung: CTCP Dệt 19/5 Hà Nội (Vốn NN 32,03%) và CTCP Mai Động (Vốn NN 18%).

<sup>34</sup> Thêm 6 dự án so với năm 2020 (2 dự án mới của TCT Hợp tác kinh tế - Bộ Quốc phòng, 2 dự án của Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) báo cáo bổ sung do trước đây VRG báo cáo gộp theo đầu doanh nghiệp thực hiện dự án, 2 dự án của 2 doanh nghiệp có vốn nhà nước của UBND TP Hà Nội mới báo cáo bổ sung năm 2021).

<sup>35</sup> Số vốn đầu tư ra nước ngoài giảm so với báo cáo năm 2020 là do số báo cáo của VRG: Năm 2020 trở về trước, Tập đoàn báo cáo số vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm số vốn vay tại nước sở tại.

<sup>36</sup> Số vốn đầu tư ra nước ngoài lũy kế đến cuối năm 2021 của Tập đoàn VRG giảm so với năm 2020 là do các năm trước VRG tổng hợp cả số vốn vay tại nước ngoài.



## II – TÌNH HÌNH THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm 2021, số vốn thu hồi từ các dự án đầu tư ra nước ngoài là 509,75 triệu USD (trong đó lợi nhuận chuyển về nước là 278,56 triệu USD); chủ yếu là từ các dự án của các TĐ, TCT (công ty mẹ, công ty con): PVN (288,34 triệu USD), Viettel (147,12 triệu USD), TCT Hàng không VN (35 triệu USD), TCT Hợp tác kinh tế QK4 (15,52 triệu USD), VRG (13,89 triệu USD), Tập đoàn Điện lực VN (8,30 triệu USD), còn lại 6 doanh nghiệp khác thu hồi 1,56 triệu USD; 18 doanh nghiệp không phát sinh thu hồi vốn trong năm 2021.

Lũy kế đến ngày 31/12/2021, có 62 dự án đầu tư ra nước ngoài của 14 doanh nghiệp đã phát sinh thu hồi vốn đầu tư, với tổng số vốn đã thu hồi lũy kế là 3.641,43 triệu USD (bao gồm lợi nhuận chuyển về nước là 1.744,5 triệu USD), bằng 55% tổng số vốn đã đầu tư ra nước ngoài. Trong đó, PVN có số vốn đầu tư thu hồi lớn nhất, là 2.631,62 triệu USD (chiếm 72% tổng số vốn đã thu hồi của khối các DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước), đứng thứ hai là Viettel với 853,41 triệu USD (chiếm 23%); số vốn đã thu hồi của 02 doanh nghiệp này chiếm 95% tổng số vốn thu hồi từ các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp.

## III – KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm 2021, có 88 dự án đầu tư ra nước ngoài phát sinh doanh thu với tổng doanh thu là 7.786,56 triệu USD, tăng 40% so với năm 2020. Trong đó: 62 dự án có lợi nhuận, với tổng lợi nhuận sau thuế là 810,2 triệu USD (tăng 90% so với năm 2020). Số lợi nhuận được chia trong năm của các nhà đầu tư Việt Nam là 284,82 triệu USD (tăng 166,3 triệu USD, gấp 2,4 lần năm 2020).

Bên cạnh các dự án có báo cáo có lãi, vẫn có 30 dự án bị lỗ với tổng số lỗ phát sinh trong năm là 335,53 triệu USD (tăng 42% so với số lỗ của các dự án báo lỗ năm 2020). Số lỗ từ các dự án trong lĩnh vực viễn thông (8 dự án viễn thông bị lỗ với tổng số lỗ là 293,32 triệu USD chiếm tỷ trọng lớn (87%); chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các dự án tại thị trường Myanmar của Viettel là 246,98 triệu USD do thị trường Myanmar có chính biến, tỷ giá biến động mạnh và lỗ kinh doanh tại thị trường Tanzania là 43,93 triệu USD do chính sách thắt chặt quản lý thông tin thuê bao của chính phủ và các loại thuế, phí cao).

Đến 31/12/2021, vẫn còn 44 dự án có lỗ lũy kế với tổng số lỗ lũy kế là 1.335,10 triệu USD (giảm 02 dự án nhưng tăng 164,04 triệu USD so với năm 2020).

## IV – ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài có sự chuyển biến tích cực với doanh thu và lợi nhuận tăng so với năm 2020 (tương ứng tăng 40% và 90%),

số lợi nhuận được chia trong năm của các nhà đầu tư Việt Nam cũng tăng so với năm 2020 (gấp 2,4 lần năm 2020). Kết quả thu hồi vốn về Việt Nam của các dự án tăng mạnh so với năm 2020 (tăng 261 triệu USD, gấp 2 lần năm 2020).

Đến cuối năm 2021, có 62 dự án đầu tư ra nước ngoài của 14 doanh nghiệp đã phát sinh thu hồi vốn đầu tư, với tổng số vốn thu hồi bằng 55% tổng số vốn đầu tư thực hiện<sup>37</sup>. Bên cạnh hiệu quả kinh tế, các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài của Bộ Quốc phòng còn gắn với mục tiêu đảm bảo quốc phòng – an ninh thông qua việc thực hiện tốt trách nhiệm xã hội với chính quyền và nhân dân tại địa bàn dự án..., góp phần giữ vững, nâng cao uy tín, thúc đẩy quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao và đối ngoại quốc phòng giữa Việt Nam với các quốc gia tiếp nhận đầu tư.

2. Sự biến động về kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh, an toàn... tại các địa bàn đầu tư<sup>38</sup>; một số lĩnh vực đầu tư có độ rủi ro cao (tìm kiếm thăm dò dầu khí, khai thác khoáng sản...); các cơ chế, chính sách, pháp luật tại quốc gia đầu tư thay đổi, tại một số quốc gia pháp luật chưa minh bạch, nội dung thiếu nhất quán; khả năng dự báo và xây dựng dự án đầu tư còn hạn chế, chưa lường hết các vấn đề phát sinh...tác động ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả của dự án. Các dự án đầu tư ra nước ngoài có lỗ phát sinh, lỗ lũy kế tiếp tục tăng<sup>39</sup>. Những dự án gặp khó khăn, vướng mắc và tồn tại, tiềm ẩn rủi ro, tiếp tục chưa phát sinh thu hồi vốn đầu tư hoặc có phương án tái cấu trúc trong năm 2021<sup>40</sup>, một số dự án không có báo cáo hoặc báo cáo thông tin không đầy đủ, thiếu thống nhất dẫn đến khó khăn trong công tác tổng hợp, đánh giá.

Để nâng cao hiệu quả đầu tư ra nước ngoài, kiến nghị Quốc hội thúc đẩy quan hệ ngoại giao cấp Nhà nước giữa Việt Nam với các quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư của các DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước (như tại Lào, Campuchia, Myanmar) để kiến nghị nước sở tại có chính sách ưu đãi, đầu tư nhất quán, minh bạch, tạo môi trường đầu tư ổn định, an toàn cho các doanh nghiệp Việt Nam; chú trọng hơn về tái cấu trúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trong tổng thể thực hiện đề án tái cơ cấu doanh

<sup>37</sup> Một số dự án đầu tư ra nước ngoài đạt hiệu quả như: dự án thăm dò khai thác dầu khí 04 Lô tại Nhenhexky-Nga của PVN; dự án khai thác khoáng sản sắt, khoáng sản vàng của TCT Hợp tác kinh tế/QK4... có số vốn thu hồi lớn hơn vốn đầu tư thực hiện; một số dự án viễn thông của Viettel (tại Lào, Campuchia và Timor Leste) và một số dự án xây lắp của Viettel cũng đã thu hồi gấp nhiều lần số vốn đầu tư,...

<sup>38</sup> Chính biến tại Myanmar đầu năm 2021 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các dự án tại Myanmar, theo đó Viettel ghi nhận số lỗ của dự án tại Myanmar năm 2021 là 246,87 triệu USD.

<sup>39</sup> Lỗ phát sinh năm 2021 tăng 42% so với năm 2020. Lỗ lũy kế đến cuối năm 2021 tăng 164,04 triệu USD, nâng tổng số lỗ lũy kế của các dự án có báo cáo đến cuối năm 2021 là 1.335,10 triệu USD.

<sup>40</sup> Một số lĩnh vực, dự án đầu tư không đạt hiệu quả, phải dừng đầu tư, có nguy cơ mất vốn, như: các dự án thăm dò, khai thác dầu khí của PVEP (có tỷ trọng vốn đầu tư cao), dự án muối mỏ Kali tại Lào của TD Hóa chất VN,.. Một số dự án viễn thông gặp rủi ro tỷ giá, có lỗ lũy kế lớn, mất quyền kiểm soát (dự án Viettel Camaroon),...

nghiệp giai đoạn 2021 – 2025; tăng cường công tác quản lý, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài, thu lợi nhuận về nước của doanh nghiệp;... thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định.

## **Phần thứ hai**

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC**

Trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán của khối Ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước<sup>41</sup>, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank); Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); báo cáo tổng kê và các báo cáo khác do các ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

#### **I – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KINH DOANH**

Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, các NHTM Nhà nước đã có các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng như giảm lãi suất cho vay. Nhìn chung hoạt động tín dụng vẫn đạt được tăng trưởng tích cực, huy động vốn có phần chậm lại nhưng chỉ các tiêu an toàn vốn vẫn được đảm bảo. Kết quả cụ thể một số chỉ tiêu đến 31/12/2021 của khối NHTM Nhà nước như sau:

##### **1. Huy động vốn:**

Đến cuối năm 2021, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (tổng nguồn vốn) của khối NHTM Nhà nước đạt 6.378.380 tỷ đồng, tăng 645.934 tỷ đồng (11,27%) so với cuối năm 2020, cơ cấu nguồn vốn huy động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ở nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư, phát hành giấy tờ có giá (huy động TT1), cụ thể:

- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN: đạt 69.519 tỷ đồng, giảm 38.079 tỷ đồng (35,39%) so cuối năm 2020.

- Nguồn vốn huy động:

---

<sup>41</sup> Nguồn: công văn số 6551/NHNN-TCKT ngày 19/9/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, không bao gồm đánh giá đối với các đơn vị hoạt động theo cơ chế riêng: (i) 03 ngân hàng mua lại bắt buộc là NHTM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu, NHTM TNHH MTV Đại dương, NHTM TNHH MTV Xây dựng; (ii) Quỹ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

+ Tiền gửi của khách hàng: đạt 5.222.393 tỷ đồng, tăng 567.872 tỷ đồng (12,2%) so với cuối năm 2020.

+ Phát hành giấy tờ có giá: đạt 234.154 tỷ đồng, tăng 49.429 tỷ đồng (26,76%) so cuối năm 2020.

- Nguồn vốn huy động thị trường II: đạt 339.819 tỷ đồng, tăng 28.719 tỷ đồng (9,23%) so với cuối năm 2020.

## 2. Về sử dụng vốn:

- Tiền gửi tại NHNN: 262.689 tỷ đồng, tăng 13.787 tỷ đồng (5,54%) so với cuối năm 2020.

- Tiền gửi và cho vay TCTD khác: 665.390 tỷ đồng, tăng 91.093 tỷ đồng (15,86%) so với cuối năm 2020.

- Cho vay khách hàng: Trên cơ sở đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng tín dụng và kiểm soát trong giới hạn được NHNN cho phép, hoạt động tín dụng của khối NHTM Nhà nước đã có sự tăng trưởng năm 2021 so với năm 2020. Việc mở rộng và tăng trưởng tín dụng luôn đảm bảo an toàn, hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ lĩnh vực cho vay tiềm ẩn rủi ro.

Đến cuối năm 2021, dư nợ cho vay khách hàng đạt: 4.626.301 tỷ đồng, tăng 436.003 tỷ đồng (10,41%) so với cuối năm 2020. Chất lượng tín dụng được đảm bảo, nợ xấu năm 2021 là 58.451 tỷ đồng, chiếm 1,23% so với tổng dư nợ cho vay khách hàng, tăng 970 tỷ đồng (1,69%) so cuối năm 2020.

## - Về hoạt động đầu tư:

Đến cuối năm 2021, tổng số dư các khoản chứng khoán kinh doanh đầu tư của khối NHTM Nhà nước là 597.235 tỷ đồng (đã tính dự phòng rủi ro), tăng 87.478 tỷ đồng (17,16%) so với cuối năm 2020.

## 3. Chất lượng tài sản:

### - Về nợ xấu cho vay:

Tổng nợ xấu năm 2021 là 58.451 tỷ đồng, tăng 970 tỷ đồng so với năm 2020 tương ứng với tỷ lệ tăng 1,69%. Tỷ lệ nợ xấu năm 2021 là 1,23% (giảm 9% so với năm 2020).

Chất lượng tín dụng, khối NHTM Nhà nước tiếp tục chú trọng thực hiện quyết liệt các biện pháp để nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng một cách thực chất. Hoạt động thu hồi nợ xấu và các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được kết quả tốt. Cụ thể:

+ Nợ cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ: Đến cuối năm 2021, tổng số dư các khoản nợ được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 09 và Quyết định 780 của khối NHTM Nhà nước là: 4.034,9 tỷ đồng, giảm 645,8 tỷ đồng so với năm 2020 (tương đương 13,8%), trong đó các ngân hàng giảm dần số

đư các khoản nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ (Vietinbank giảm 227,24 tỷ đồng; VCB giảm 247,3 tỷ đồng; Agribank giảm 2.084 tỷ đồng).

+ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) đến cuối năm 2021 là 255.600,08 tỷ đồng.

- Kết quả xử lý nợ xấu: các NHTM Nhà nước đạt kết quả khá tích cực trong xử lý nợ xấu trong bối cảnh dịch bệnh diễn ra phức tạp, góp phần kiểm soát nợ xấu của từng ngân hàng nói riêng và kiểm soát nợ xấu của toàn hệ thống nói chung, cụ thể:

Tổng số nợ xấu của các NHTM Nhà nước được xử lý trong năm 2021 thông qua các hình thức: Khách hàng trả nợ, bán phát mãi tài sản; trích lập dự phòng đạt 59.506,59 tỷ đồng, giảm 9.948,21 tỷ đồng (14,32%) so cuối năm 2020; trong đó, sử dụng dự phòng rủi ro 38.912,92 tỷ đồng, giảm 11.019,48 tỷ đồng (22,07%) so cuối năm 2020.

#### 4. Về kết quả kinh doanh:

- Tổng doanh thu: đạt 452.238 tỷ đồng, tăng 9.513 tỷ đồng (2,15%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Tổng chi phí: đạt 380.116 tỷ đồng, giảm 1.434 tỷ đồng (0,38%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Lợi nhuận trước thuế: đạt 71.367 tỷ đồng, tăng 10.372 tỷ đồng (17%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Lợi nhuận sau thuế: đạt 57.265 tỷ đồng, tăng 8.336 tỷ đồng (17,4%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) hợp nhất thời điểm cuối năm 2021: đạt 16,05%, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) hợp nhất thời điểm cuối năm 2020: đạt 0,9%, tăng 0,05% so với cùng kỳ năm 2020.

#### 5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Theo báo cáo các ngân hàng thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Đến cuối năm 2021, các NHTM nhà nước đã nộp vào NSNN là 22.516,4 tỷ đồng, trong đó: Vietinbank: 5.247,8 tỷ đồng; BIDV: 5.169 tỷ đồng; VCB: 7.517 tỷ đồng và Agribank: 4.582,6 tỷ đồng.

## II – TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Vốn đầu tư Nhà nước tiếp tục được bảo toàn và sinh lời. Vốn chủ sở hữu đạt 356.833 tỷ đồng, tăng 31.446 tỷ đồng (9,66%) so với cuối năm 2020, trong

đó vốn điều lệ đạt 170.060 tỷ đồng, tăng 24.807 tỷ đồng (17,08%) so cuối năm 2020.

### **III – TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải thu (ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng) là 62.560,1 tỷ đồng, tăng 14.697,3 tỷ đồng so với năm 2020, trong đó: Vietinbank có các khoản nợ phải thu là 32.812 tỷ đồng, tăng 11.585 tỷ đồng so với năm 2020 (tăng chủ yếu các khoản phải thu bên ngoài); BIDV có các khoản phải thu là 7.839 tỷ đồng, giảm 1.945 tỷ đồng so với năm 2020; Vietcombank có các khoản nợ phải thu (ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng) là 14.140,8 tỷ đồng, tăng 7.969,6 tỷ đồng so với năm 2020 (tăng chủ yếu các khoản phải thu khác bên ngoài); Agribank có các khoản nợ phải thu là 7.768,3 tỷ đồng, giảm 2.912,3 tỷ đồng so cuối năm 2020.

### **IV – TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

#### **1. Tình hình triển khai các dự án đầu tư:**

Việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của các NHTM Nhà nước (Vietinbank, BIDV, Vietcombank, Agribank) đảm bảo đồng bộ, hiện đại; dự án đưa vào sử dụng phát huy được công năng sử dụng, tạo cơ sở vật chất và phương tiện làm việc nâng cao vị thế của các ngân hàng trên địa bàn, nhất là những địa bàn có cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại; góp phần mở rộng, tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của các ngân hàng, tăng cường tính bảo mật, an ninh, an toàn cho hệ thống công nghệ thông tin; nâng cao năng suất, chất lượng đối với hoạt động nghiệp vụ đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng (lưu trữ tập trung, hoạt động hỗ trợ chăm sóc khách hàng); giảm thiểu chi phí thuê trụ sở hoạt động; giữ vững thị phần tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong hệ thống các ngân hàng.

#### **2. Tình hình đầu tư vốn và thoái vốn ngoài ngành:**

##### **a) Đối với Vietinbank:**

Đến cuối năm 2021, tổng số dư đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn khác của VietinBank đạt 5.928 tỷ đồng (không biến động so cuối năm 2020). Về cơ bản, theo báo cáo của Vietinbank, hoạt động của các công ty con ở trong nước và tại nước ngoài của Vietinbank năm 2021 đều có lãi và dự kiến lợi nhuận chuyển về Vietinbank là 750.387 triệu đồng.

Năm 2021, VietinBank tiếp tục thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng thoái vốn tại Công ty Vietinbank Leasing; giảm tỷ lệ sở hữu tại VietinBank Security từ 75,62% xuống 51%; đối với Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank đã nộp hồ sơ về chấp thuận giảm vốn điều lệ thông qua phương án

hoàn trả vốn về Vietinbank.

b) Đối với BIDV:

Đến cuối năm 2021, tổng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư tài chính của BIDV là 8.133 tỷ đồng, chiếm 15,1% vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, giảm 79 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2020. Về lợi nhuận sau thuế của các công ty con năm 2021 đạt 870,6 tỷ đồng, tăng 328 tỷ đồng (60,4%) so với năm 2020. Đầu tư vào 04 công ty liên kết, lợi nhuận sau thuế đạt 567 tỷ đồng, tăng 117 tỷ đồng (26%) so cuối năm 2020.

BIDV hiện có 04 dự án đầu tư tại nước ngoài gồm: Ngân hàng liên doanh Lào - Việt (LVB) tại Lào, Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI) tại Hongkong, BIDV - Chi nhánh Yangon tại Myanmar và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) tại Campuchia. BIDV tiếp tục xây dựng và triển khai kế hoạch thoái vốn của BIDV tại VALC theo các quy định của pháp luật.

c) Đối với Vietcombank:

- Đến cuối năm 2021, tổng giá trị vốn đầu tư của Vietcombank là 5.778,7 tỷ đồng, chiếm 13,4% vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, giảm 80 tỷ đồng (1,4%) so với thời điểm cuối năm 2020. Trong đó:

+ Vietcombank đầu tư vào 10 công ty con, công ty liên kết, với tổng vốn đầu tư đạt 4.117 tỷ đồng, chiếm 71,2% danh mục đầu tư của Vietcombank, kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty cơ bản đều ổn định và có lãi.

+ Đầu tư dài hạn khác: danh mục đầu tư dài hạn khác gồm 11 khoản đầu tư, với tổng vốn đầu tư đạt 1.661,46 tỷ đồng, chiếm 28,8% tổng danh mục đầu tư của Vietcombank. Danh mục đầu tư dài hạn khác của Vietcombank tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như: tổ chức tín dụng chiếm 67,5% và hàng không chiếm 22,8%.

Tổng thu nhập từ danh mục đầu tư 2021 là 1.033,78 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ cổ tức/lãi được chia tiền mặt là 139,5 tỷ đồng.

- Vietcombank thực hiện 03 khoản đầu tư ra nước ngoài gồm Công ty Chuyển tiền Vietcombank (trong đó Vietcombank sở hữu 87,5%), Công ty tài chính Việt Nam- Hồng Kông và Ngân hàng TNHH MTV Ngoại Thương Việt Nam tại Lào (Vietcombank sở hữu 100% vốn). Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài, thu hồi vốn đầu tư và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư đều có lãi.

- Trong năm 2021, Vietcombank đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ tại Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông từ 36,02 triệu HKD lên 105 triệu HKD (tương đương 306,9 tỷ đồng); thu từ thoái vốn Vietnam Airline đạt 3,93 tỷ đồng.

d) Đối với Agribank:

- Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của Agribank vào các doanh nghiệp khác đến 31/12/2021 chiếm 5,97% (tổng số 2.232 tỷ đồng) so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng.

- Trong năm 2021, các công ty con của Agribank đều kinh doanh có lãi, hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Agribank thu lợi nhuận, cổ tức của năm 2020 từ hoạt động đầu tư vào công ty con và doanh nghiệp khác: 18,7 tỷ đồng và 2.730.000 cổ phiếu của ABIC (cổ tức chia bằng cổ phiếu). Ngoài ra, ngày 28/3/2022, Agribank nhận được cổ tức năm 2020 của CMC là 258.219 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ chi trả cổ tức là 9%; ngày 23/4/2022, Agribank nhận được cổ tức năm 2020 của Napas là 43,5 tỷ đồng.

- Trong năm 2021, Agribank đã thực hiện thoái vốn thành công tại Ngân hàng TMCP Đại chúng (Pvcombank) thu về 2,9 tỷ đồng/2,5 tỷ đồng vốn đầu tư ban đầu; thoái một phần vốn đầu tư tại CMC (đến 31/12/2021, Agribank đã bán 908.700/3.777.811 cổ phiếu, thu về 56,1 tỷ đồng/156 tỷ đồng vốn đầu tư). Đồng thời, Agribank xây dựng phương án trình NHNN để thực hiện thoái vốn tại Agriseco và ALCI.

### **Phần thứ ba**

#### **ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH; KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN TỚI**

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có những diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 với các biến chủng mới. Kinh tế thế giới phục hồi nhưng không đồng đều, chưa bền vững; lạm phát tăng nhanh; thị trường tài chính, tiền tệ biến động mạnh, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội năm 2021 của nước ta vẫn giữ được mức tăng trưởng, tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng an sinh xã hội được đảm bảo, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp<sup>42</sup>.

Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới nhiều biến động, các DNNN vẫn đạt được những điểm sáng:

<sup>42</sup> Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 ước tính tăng 2,56% so với năm 2020; Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa duy trì tốc độ tăng cao (đạt 669,01 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm 2020), cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 xuất siêu 3,32 tỷ USD, là năm thứ 6 liên tiếp Việt Nam xuất siêu; Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 172,8 triệu đồng/lao động.



## I – CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Với việc thực hiện phương án sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước càng thu hẹp. Chỉ riêng các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đang nắm giữ, dù chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (0,08%) trong nền kinh tế nhưng lại nắm giữ nguồn lực lớn, khoảng 7% tổng tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế. Quy mô tài sản bình quân của doanh nghiệp có vốn nhà nước là 4.500 tỷ đồng/DN, tài sản, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước tăng trưởng dương (lãi phát sinh trước thuế bình quân tăng 25%), tạo động lực đáng kể để phát triển kinh tế, đóng góp nguồn thu vào ngân sách nhà nước (lợi nhuận sau thuế và cổ tức/lợi nhuận được chia), tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

2. DNNN tiếp tục là đơn vị đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội. Thông qua hoạt động của mình, DNNN đóng góp lớn, tạo sức mạnh về kinh tế, tham gia trực tiếp các hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh (các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), xây dựng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế (hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, viễn thông,...), là cánh tay nối dài để Nhà nước thực hiện điều hành các chính sách, ổn định kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, ổn định cuộc sống của người dân, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa và các lĩnh vực mà tư nhân không thực hiện (doanh nghiệp lâm nghiệp tại các vùng địa bàn chiến lược;...).

Hoạt động đầu tư của DNNN trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng của nền kinh tế đã giúp giảm bớt đầu tư từ ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội quan trọng của đất nước; góp phần thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Đặc biệt, trong đại dịch Covid-19, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn nhưng các DNNN đã vừa tham gia sản xuất đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch được giao, vừa thực hiện hỗ trợ, tham gia công tác chống dịch<sup>43</sup>.

3. Các DNNN, trọng tâm là các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là các doanh nghiệp đầu tàu, giữ vai trò chủ chốt trong các lĩnh vực sản xuất mà DNNN tham gia:

- DNNN có vai trò lớn trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Các nhà máy điện thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước, như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm thị phần chủ đạo trong cơ cấu

<sup>43</sup> Hỗ trợ khâu trang y tế, trang phục chống dịch, trang thiết bị, vật tư y tế; hỗ trợ giảm giá điện, nước, cước viễn thông; cung cấp các túi lương thực, thực phẩm miễn phí, hỗ trợ đưa người dân từ vùng tâm dịch trở về.

nguồn điện, EVN bảo đảm truyền tải điện cho toàn bộ hệ thống điện quốc gia; thực hiện công tác điều độ điện năng; phân phối điện năng trong cả nước; quản lý vận hành lưới điện nông thôn, các nhà máy điện quy mô, công suất lớn, trong đó có các nhà máy sản xuất điện chiến lược lớn, đa mục tiêu. Đi đầu trong việc thực hiện chủ trương cắt giảm đầu tư dàn trải, không hiệu quả, tiết kiệm chi tiêu, bình ổn giá bán sản phẩm, dịch vụ, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, góp phần ổn định xã hội, ngăn chặn suy giảm kinh tế.

- Đối với lĩnh vực viễn thông: Viettel, VNPT và Mobifone đã thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số cho các cơ quan của Chính phủ và nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; phát triển và ứng dụng thành công các sản phẩm chuyển đổi số về dịch vụ khách hàng, hóa đơn điện tử; ứng dụng nền tảng điện toán đám mây (Cloud) và triển khai dữ liệu lớn (Big Data); cung cấp dịch vụ Ví điện tử Mobile Money; đẩy mạnh việc triển khai các cơ sở hạ tầng mới để mở rộng vùng phủ sóng 4G, truyền dẫn cáp quang, nâng cao chất lượng mạng lưới, chuẩn bị cho mạng 5G...

- Một số DNNN đã xây dựng được các thương hiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có uy tín, có ảnh hưởng lớn trong khu vực và quốc tế về nhiều lĩnh vực như dịch vụ vận tải (Vietnam Airlines), cảng biển và logistic (Saigonnewport), cao su,...

4. Phần lớn các DNNN đã tăng cường công tác quản lý, quản trị doanh nghiệp, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi không để phát sinh tồn đọng tài chính, thường xuyên đối chiếu thu hồi các khoản công nợ, phân tích tuổi nợ, trích lập dự phòng theo quy định; thực hiện cơ cấu lại nguồn nhân lực theo hướng tinh giản, tăng quyền tự chủ, thúc đẩy khả năng sáng tạo, lựa chọn đúng người vào đúng vị trí để người lao động phát huy được hết khả năng của mình, đồng thời thu hút được các ứng viên xuất sắc. Một số đơn vị đã xây dựng và áp dụng bảng mô tả công việc để làm rõ trách nhiệm, nhiệm vụ và năng lực cần có cho từng vị trí công việc; một số DNNN còn đi đầu trong việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học và đưa công nghệ mới vào phát triển sản xuất kinh doanh; đặc biệt trong lĩnh vực dầu khí, viễn thông, giao thông, xây dựng, hóa chất, cao su...

Phân cấp, phân quyền và trách nhiệm giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và ban lãnh đạo của DNNN trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cơ bản được thực hiện rõ ràng, minh bạch, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường.

5. Trong năm 2021, có 04 doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 333 tỷ đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước là 196 tỷ đồng; thoái vốn tại 18 doanh nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp cấp I và doanh nghiệp cấp II) với giá trị 1.665 tỷ đồng, thu về 4.402 tỷ đồng.

Công tác tổ chức quản lý Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) thực hiện theo quy định, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như: nộp vào ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội; hỗ trợ người lao

động dôi dư, tinh giản biên chế; tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc, thu hồi nộp tiền về Quỹ theo quy định và kết luận của Kiểm toán nhà nước. Tổng thu về Quỹ trong năm 2021 là 1.688 tỷ đồng, bằng 11,2% so với thực hiện năm 2020 (trong đó số thu từ cổ phần hóa, chuyển nhượng vốn nhà nước là 1.404 tỷ đồng, chiếm 83% tổng số thu và bằng 25,7% so với thực hiện năm 2020). Tổng chi thực tế từ Quỹ năm 2021 là 1.140 tỷ đồng, bằng 3,7% so với thực hiện năm 2020, trong đó Quỹ đã chuyển 1.000 tỷ đồng (chiếm 87,7% tổng số chi) về NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội. Ngày 31/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn vốn điều lệ tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/4/2022, theo đó đã không tổ chức Quỹ, các nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp (trung ương, địa phương), các khoản chi để bổ sung vốn, hỗ trợ quá trình sắp xếp, chuyển đổi được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách và các quy định khác liên quan.

## II - TỒN TẠI, HẠN CHẾ

- Một số DNNN chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. DNNN còn yếu ở những ngành có ảnh hưởng, quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam: các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa, như cơ khí chính xác, sản xuất chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn...

- Vai trò của DNNN trong hỗ trợ và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa nổi bật. Bên cạnh một số DNNN đã tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các quá trình hay chu trình sản xuất; hầu hết các TĐ, TCT nhà nước hoạt động trong ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn đều vận hành theo phương thức khép kín, thực hiện gần như toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh để tạo thành chuỗi sản xuất khép kín nội bộ, chưa tạo nhiều điều kiện để doanh nghiệp khác tham gia.

- Hiệu quả hoạt động chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ. Hiệu quả đầu tư trong thời gian qua chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng khi phê duyệt dự án, một số dự án có vốn đầu tư lớn nhưng không thành công, rủi ro cao như dự án tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản; các dự án đầu tư tại các khu vực bất ổn về kinh tế, chính trị, pháp lý, xã hội, thị trường...; một số dự án có lỗ lũy kế lớn, lỗ liên tiếp trong nhiều năm, phương thức tái cấu trúc chưa hiệu quả.

- Chưa thực hiện đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm để hoạt động theo cơ chế thị trường: pháp luật quy định chi tiết các trường hợp doanh nghiệp phải xin ý kiến chấp thuận hoặc phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan về quản lý tài chính, huy động vốn, đầu tư ra bên ngoài...DNNN phải tuân thủ các quy định đặc thù về hạn chế quyền như hạn chế phạm vi đầu tư vốn thành lập hoặc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp, đầu tư bổ sung vốn; không được tự chủ quyết định việc đầu tư ra nước ngoài;...

- Trách nhiệm thực thi quyền chủ sở hữu nhà nước chưa thật sự rõ ràng; cơ quan đại diện chủ sở hữu thiếu nguồn lực để hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp và hiệu quả thể hiện qua việc chưa thực hiện triệt để việc tách bạch chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý nhà nước.

- Công tác đổi mới quản trị doanh nghiệp trong điều hành sản xuất kinh doanh còn chậm, chưa thực sự hướng theo các nguyên tắc và thông lệ quốc tế tốt, phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại; chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn; công nghệ và công cụ quản trị kinh doanh chậm đổi mới. Chế độ đãi ngộ và xử lý trách nhiệm như đối với viên chức nhà nước, không tạo được động lực gắn với trách nhiệm theo cơ chế thị trường.

- Việc thực hiện pháp luật công bố thông tin còn mang tính hình thức, chưa được doanh nghiệp thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- Việc xử lý các dự án thua lỗ, kém hiệu quả chưa được giải quyết triệt để làm ảnh hưởng đến việc cơ cấu lại DNNN do còn những vướng mắc tập trung ở 03 nhóm vấn đề: (i) Xử lý dứt điểm tranh chấp, vướng mắc để quyết toán hợp đồng EPC, quyết toán toàn bộ dự án; (ii) Khó khăn về tài chính, cơ cấu lại nợ; (iii) Xây dựng phương án thoái vốn. Đến nay, đã xử lý đưa ra khỏi danh sách 3 dự án; còn 9 dự án vẫn đang tiếp tục xử lý, xong tình hình hoạt động rất khó khăn: còn thua lỗ hoặc dở dang, dừng hoạt động.

- Việc nghiên cứu, xây dựng ban hành, sửa đổi bổ sung văn bản quy phạm pháp luật còn có nhiều quan điểm khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị liên quan dẫn đến kéo dài thời gian. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được ban hành, song các văn bản hướng dẫn thi hành Luật còn bất cập, chưa cụ thể nên ảnh hưởng đến việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công tại DNNN. Chưa có các chế tài đủ mạnh để mang tính răn đe đối với việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, TĐ, TCT và DNNN không hoàn thành/không triển khai thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ đề ra.

- Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục và kế hoạch cổ phần hóa chậm, chưa đảm bảo tính nhanh chóng, kịp thời<sup>44</sup>. Công tác xây dựng và tổ chức

<sup>44</sup> Ngày 15/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 (thay thế công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017); ngày 29/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 908/QĐ-TTg phê duyệt danh mục

triển khai kế hoạch cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quan tâm nghiêm túc; việc quyết toán cổ phần hóa chưa được thực hiện nghiêm túc, còn để kéo dài tại một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa;... dẫn tới tiến độ triển khai cổ phần hóa, thoái vốn chậm, không đạt yêu kế hoạch cần đề ra, ảnh hưởng đến tiến độ và nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của cả giai đoạn.

- Về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước (Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) còn vướng mắc, chậm xử lý làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

### III – NGUYÊN NHÂN

#### 1. Nguyên nhân khách quan:

- Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp; tình hình căng thẳng trong các quan hệ kinh tế, chính trị trên thế giới và khu vực ảnh hưởng đến thị trường tài chính, chứng khoán trong nước và khu vực.

- Các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại giai đoạn vừa qua hầu hết là các doanh nghiệp lớn, có tình hình tài chính phức tạp, sở hữu nhiều đất đai; hoặc là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, gắn liền với các hoạt động của địa phương, đóng góp vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chiến lược, mục tiêu về an sinh xã hội của địa phương.

#### 2. Nguyên nhân chủ quan:

- Nguyên nhân xuất phát từ quan điểm, nhận thức: Tư duy, nhận thức về vai trò, vị trí của DNNN chưa thống nhất dẫn tới lúng túng trong hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện. Một số vấn đề chưa rõ, còn ý kiến khác nhau nhưng chậm được tổng kết thực tiễn, kết luận để có thể cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật, ví dụ vấn đề vị trí của DNNN trong thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vấn đề trao quyền tự chủ của DNNN, vấn đề sử dụng DNNN làm công cụ điều tiết kinh tế... Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa quyết liệt trong việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, công khai minh bạch, đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc thị trường, chống lợi ích nhóm trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước.

- Nguyên nhân từ cơ chế, chính sách: Cơ chế, chính sách quản lý đối với DNNN còn bất cập, chưa tạo điều kiện phát huy hết tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN; hệ thống tiêu chí đánh giá DNNN chưa đầy đủ, DNNN chưa thực sự có quyền tự chủ theo cơ chế thị trường; quy định

về DNNN bị phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, được ban hành ở các thời điểm khác nhau, do các cơ quan chuẩn bị khác nhau nên có những quy định vướng mắc, chồng chéo nhất định. Vướng mắc về thể chế chậm được nghiên cứu, hoàn thiện, bổ sung để tháo gỡ và thúc đẩy quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Nguyên nhân từ nội tại DNNN: Do nhiều yếu tố cấu thành nên bản thân DNNN chậm đổi mới, chưa theo kịp và thích ứng với yêu cầu và bối cảnh phát triển kinh tế thị trường; Chưa quyết liệt trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn, còn hình thức, thiếu khả thi và chưa sát với thực tế. Đa số các TĐ, TCT, DNNN chưa chủ động triển khai các chính sách pháp luật về đất đai, đến khi phải thực hiện cổ phần hóa mới bắt đầu thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ cổ phần hóa.

- DNNN vẫn còn hiện diện trong nhiều ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần duy trì sở hữu vốn. Còn tư tưởng chưa muốn thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực phát triển mạnh, có tỷ suất sinh lời cao làm cho tiến độ thoái vốn chậm lại.

- Các quy định về tiền lương và chế độ đãi ngộ khác cho người quản lý DNNN chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, chưa tạo động lực vật chất cho người quản lý, lao động tại DNNN đóng góp tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp; đồng thời không thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Việc phối hợp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu với các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ, ngành liên quan trong việc thực hiện lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất còn chưa tốt, tiến độ phê duyệt còn rất chậm.

- Các doanh nghiệp còn lúng túng trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13, đặc biệt là chiến lược phát triển kinh doanh theo hướng bền vững để tận dụng những cơ hội phát triển của thời kỳ mới. Cấp có thẩm quyền cũng chậm xem xét, phê duyệt chiến lược, kế hoạch này khi doanh nghiệp đệ trình gây khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện của doanh nghiệp.

#### **IV – MỤC TIÊU**

Trong giai đoạn vừa qua, một số chủ trương, quan điểm chỉ đạo và hệ thống pháp luật có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp có thay đổi; quá trình triển khai thực hiện Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn qua rà soát cho thấy đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần thiết phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và định hướng cơ cấu lại DNNN trong thời gian tới.

### 1. Chủ trương, quan điểm chỉ đạo:

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ thực hiện rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế và kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua<sup>45</sup>. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN; DNNN là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn<sup>46</sup>.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: *“Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định<sup>47</sup>. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao.”*<sup>48</sup>

- Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội XV, trong đó yêu cầu *“Khẩn trương nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng*

<sup>45</sup> Điểm 4 mục III về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

<sup>46</sup> Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

<sup>47</sup> Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

<sup>48</sup> Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

*vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; ... Tập trung sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và khả thi, nhất là các văn bản dưới luật. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, việc tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cá thể hóa trách nhiệm trong tổ chức thực hiện, nhất là trách nhiệm người đứng đầu; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.”.*

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế xã hội đã đề ra quan điểm:

*“Phát huy tối đa vị trí, vai trò, sứ mệnh và đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DNNN trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.*

*Hạn chế tối đa việc can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động quản lý điều hành của doanh nghiệp; thực hiện phân cấp mạnh mẽ trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước gắn với chế độ giám sát, kiểm tra và đánh giá toàn diện. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước; tách bạch quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước với thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời có sự gắn kết hòa quyện trong mối quan hệ giữa nhà nước và DNNN. Theo đó, nhà nước tạo hệ sinh thái, môi trường kinh doanh phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; DNNN chủ động trong hoạt động, cạnh tranh bình đẳng, có trách nhiệm, nỗ lực quyết tâm thực hiện vị trí, vai trò, sứ mệnh, tương xứng với nguồn lực được nắm giữ, sử dụng có hiệu quả hệ sinh thái do Nhà nước tạo ra.”.*

## 2. Mục tiêu:

- Hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, ổn định cho hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, đẩy mạnh cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, nâng cao tính minh bạch về hoạt động của DNNN.



- Nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của DNNN trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế. Tập trung củng cố, phát triển một số TĐ, TCT nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực để giữ vững vị trí then chốt của nền kinh tế (năng lượng (trong đó ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), kết cấu hạ tầng quốc gia, tài chính, công nghiệp viễn thông, công nghiệp bán dẫn, công nghệ lõi...) và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước.

- Cơ bản hoàn thành sắp xếp lại khối DNNN theo Tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung giữ những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đa dạng hóa các phương thức sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (duy trì tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa, thoái vốn, giải thể, phá sản, chia tách,...), trong đó phương thức cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước là một giải pháp quan trọng để đảm bảo nguồn lực cho đầu tư công.

- Hầu hết các DNNN có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là doanh nghiệp cổ phần. Trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại tương đương với các nước trong khu vực; đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; hình thành đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

- Xử lý cơ bản xong những dự án, công trình chậm tiến độ, đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, DNNN theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ quy định pháp luật. Nhà nước sử dụng nguồn lực để thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật; bảo đảm các yêu cầu về an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường và ổn định xã hội.

- Nâng cao hiệu lực pháp luật việc công khai, minh bạch thông tin DNNN; đổi mới phương thức giám sát, kiểm tra hoạt động của DNNN, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đến hết năm 2025 phấn đấu đạt một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể sau:

+ 100% Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước ứng dụng quản trị trên nền tảng số, thực hiện quản trị doanh nghiệp tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD;

+ Phấn đấu 100% Tập đoàn kinh tế, tổng công ty có dự án triển khai mới, trong đó có một số dự án đầu tư tiêu biểu, có tính chất dẫn dắt, lan tỏa, mang thương hiệu của DNNN;

+ Có ít nhất 25 DNNN có vốn chủ sở hữu hoặc vốn hóa trên thị trường chứng khoán đạt trên 1 tỷ đô la Mỹ, trong đó có ít nhất 10 doanh nghiệp đạt mức trên 5 tỷ đô la Mỹ;

+ 100% DNNN có định hướng và thực hiện chuyển dịch đầu tư, hướng đến các dự án đầu tư, sử dụng công nghệ xanh, sạch và giảm thải khí carbon;

+ Đóng góp của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 5% - 10% so với giai đoạn 2016 - 2020.

## V – GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

2. Về hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách:

- Quốc hội xem xét đưa vào Chương trình xây dựng Luật giai đoạn 2023-2025 về sửa đổi toàn diện Luật số 69/2014/QH13 nhằm hoàn thiện, xây dựng khung khổ pháp lý về quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp đồng bộ với quá trình và nội dung sửa đổi tại Luật Đấu thầu, Luật Đất đai...với các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật số 69/2014/QH13 theo hướng:

+ Bổ sung “các doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội” vào đối tượng áp dụng.

+ Quy định rõ vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào DN để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật dân sự bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện quản lý doanh nghiệp theo pháp nhân doanh nghiệp mà mình đầu tư vốn, không quản lý doanh nghiệp theo từng tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ (đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp).

+ Hướng dẫn cụ thể các nguyên tắc về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật hóa các quy định tại Nghị định đã được ổn định trong thời gian qua về cổ phần hóa doanh nghiệp, về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, về giải thể, phá sản doanh nghiệp) và bổ sung thêm các quy định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước phát sinh trong thực tiễn.

+ Tăng cường phân công, phân cấp ủy quyền cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc DN gắn với

quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, của lãnh đạo DN; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu về kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, đúng quy định của pháp luật. Đổi mới cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN theo mục tiêu tổng thể. Đổi mới cơ chế lương, thưởng đảm bảo theo cơ chế thị trường.

+ Tách bạch rõ nội dung chức năng quản lý, đầu tư vốn của đại diện chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản trị, điều hành của DNNN; quy định rõ quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo chức năng và theo phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật có liên quan.

- Có cơ chế chính sách để DNNN tham gia vào phát triển các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, mang tính mới, có khả năng chiếm lĩnh thị trường nội địa và vươn ra thị trường khu vực, thế giới; quản lý các tài sản là kết cấu hạ tầng quốc gia của Nhà nước giao doanh nghiệp quản lý, khai thác nhằm tạo sự chủ động trong việc đầu tư nâng cấp, phát triển tài sản nhà nước để khai thác có hiệu quả cao nhất trong một số lĩnh vực có tính đặc thù (như đường sắt, đường cao tốc, cảng hàng không).

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả, hiệu lực của mô hình, tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu, chức năng quản trị đối với hoạt động của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các DNNN và giữa DNNN với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; đổi mới quản trị doanh nghiệp trong các DNNN theo nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế; hoàn thiện quy định về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý DNNN phù hợp với thể chế chính trị, cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; đổi mới cơ chế tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động, người quản lý, điều hành DNNN hợp lý, có tính cạnh tranh cao gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### 3. Về nâng cao hiệu quả hoạt động, sắp xếp của DNNN:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và trình cấp có thẩm quyền chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của doanh nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia. Trong đó xác định rõ ngành, lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp và danh mục các dự án đầu tư, tiến độ và nguồn lực thực hiện.

- Rà soát, đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của các công ty con, công ty liên kết để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các dự án đầu tư dàn trải, ngoài ngành, ngoài lĩnh vực kinh doanh chính cần được giải quyết dứt điểm, bảo đảm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, DNNN tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính; tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng, hàng hóa dịch vụ, uy tín và thương hiệu trên thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp là động lực bứt phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn, không đứt gãy chuỗi sản xuất, đảm bảo cuộc sống của người lao động trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Chuẩn bị sẵn sàng các giải pháp khôi phục, mở rộng sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy đầu tư phát triển để thu hút, đón nhận các chuỗi sản xuất cung ứng, kinh doanh của khu vực và trên thế giới sau khi dịch Covid-19 được khống chế. Chuyển dịch đầu tư theo hướng xanh hóa, hướng tới phát triển bền vững. Khuyến khích các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước nghiên cứu đầu tư, triển khai các dự án theo lĩnh vực, xu hướng phát triển công nghệ mới của thế giới, tạo hệ sinh thái mới để khu vực tư nhân có cơ hội phát triển. Hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong ngành, lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ.

- Căn cứ kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025 để các Bộ ngành, địa phương và DNNN thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Xây dựng cơ sở dữ liệu để theo dõi, quản lý tiến độ kê khai, báo cáo, lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và tổ chức xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo Đề án được duyệt để tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính.

- Thực hiện nghiêm quy định về đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán. Thí điểm lựa chọn một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa có đủ điều kiện, có quy mô hợp lý thực hiện đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán khu vực và thế giới.

#### 4. Về xử lý dự án thua lỗ, kém hiệu quả:

Rà soát, đánh giá làm rõ thực trạng của từng dự án và có phương án xử lý hợp lý, kịp thời, giảm thiểu tối đa tổn thất cho nhà nước và xã hội. Tạo cơ chế để doanh nghiệp chủ động, tự chủ trong xử lý dự án theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước có giải pháp sử dụng hợp lý, hợp pháp nguồn lực để hỗ trợ

việc giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, của Nhà nước đảm bảo các yêu cầu về an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường, các cam kết quốc tế và ổn định xã hội.

#### 5. Về tăng cường công khai, minh bạch, giám sát, kiểm tra:

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với tập đoàn, tổng công ty theo hướng khuyến khích thuê công ty kiểm toán lớn có đủ năng lực, kinh nghiệm, uy tín thực hiện giám sát, kịp thời đưa ra cơ chế cảnh báo song song với vai trò quản lý nhà nước của Bộ ngành, Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong DNNN.

- Nâng cao trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và DNNN trong thực hiện quy định pháp luật về công bố thông tin, bổ sung và cụ thể hóa các quy định về xử lý vi phạm trong trường hợp không công bố thông tin hoặc công bố thông tin không đảm bảo yêu cầu kịp thời, đầy đủ, tin cậy.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, DNNN có trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp và người quản lý theo các tiêu chí tổng thể.

#### 6. Về nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu:

Gắn trách nhiệm của người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị/người đại diện phần vốn nhà nước tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước với việc phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu doanh nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức và giám sát việc triển khai thực hiện có hiệu quả.

#### 7. Về việc thúc đẩy vai trò giám sát của tổ chức Đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp:

- Khẳng định rõ vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở Đảng trong hoạt động của doanh nghiệp, đề từ đó có sự phân định rõ ràng trong lãnh đạo, quản lý và điều hành doanh nghiệp; đồng thời đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Chỉ đạo các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên phát huy sức mạnh và làm nòng cốt phát động và triển khai các phong trào thi đua đối với cán bộ, công nhân viên chức và người lao động trong doanh nghiệp, gắn các nội dung và hình thức tiến hành cuộc vận động với việc nâng cao ý thức trách nhiệm và thực hiện nhiệm vụ chính trị hướng vào các phong trào thi đua.

Trên đây là Báo cáo của Chính phủ về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2021.

Chính phủ xin báo cáo Quốc hội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTgCP, các PTTg;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân,  
Trợ lý TTgCP,  
các Vụ: ĐMDN, TH, QHDP;
- Lưu: VT, KTTH ( b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

**(Đã ký)**

**Hồ Đức Phúc**